

BÁO CÁO

**Kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh
năm 2019; trọng tâm công tác chỉ đạo, điều hành năm 2020**

**I. VỀ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH
CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

**1. Về triển khai các chủ trương, định hướng của Trung ương, Tỉnh
ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh**

1.1. Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Ngay sau khi Chính phủ, Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể, chi tiết cho từng ngành, địa phương thực hiện; đồng thời, ban hành Chương trình công tác của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh và giao nhiệm vụ cụ thể cho các ngành, các cấp chuẩn bị các chương trình, đề án; điều chỉnh phân công công tác của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và các Ủy viên UBND tỉnh nhiệm kỳ 2016 - 2021 cho phù hợp với tình hình thực tế; ban hành Kế hoạch tiến độ thực hiện các dự án đầu tư lớn, Kế hoạch thực hiện, hoàn thành một số dự án hoặc một số hợp phần của các dự án lớn trong năm 2019 - 2020 và phân công Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp phụ trách, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các dự án lớn trên địa bàn tỉnh.

**1.2. Về nghiên cứu xây dựng và triển khai các chương trình, đề án và cơ
chế, chính sách**

Năm 2019, để cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng Đề án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã; các đề án sắp xếp cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; chuẩn bị các báo cáo phục vụ xây dựng báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, trọng tâm là đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025, xây dựng hệ thống chỉ tiêu chủ yếu của Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025, báo cáo tình hình thực hiện 05 chương trình trọng tâm, 03 khâu đột phá¹; xây dựng Đề án di

¹ Các chương trình trọng tâm gồm: (1) Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; (2) Chương trình phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020; (3) Chương trình phát triển du lịch giai đoạn 2016 - 2020; (4) Chương trình đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực giai đoạn 2016 - 2020; (5) Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Các khâu đột phá gồm: (1) Khâu đột phá về phát triển nhanh và đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020; (2) Khâu đột phá về cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh giai đoạn 2016 - 2020; (3) Khâu đột phá về nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

dân, tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia; chỉ đạo xây dựng và trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết như: Bãi bỏ một số nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020, cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi giai đoạn 2016 - 2020; chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025; chính sách tín dụng, vốn cấp bù lãi suất và mức vốn sử dụng ngân sách tỉnh để thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận tải container quốc tế qua cảng Nghi Sơn; chính sách hỗ trợ xóa bỏ các lò vôi thủ công; sửa đổi, bổ sung quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, người lao động không chuyên trách và viên chức trạm y tế cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; quy định về chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo cho hoạt động của HĐND các cấp; quy định về đối tượng khách mời và mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước; quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; quy định chính sách khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong các cuộc thi quốc gia, khu vực và thế giới thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thể dục - thể thao; quy định giá một số dịch vụ và mức hỗ trợ chi phí khám sức khỏe, điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế tại các cơ sở điều trị của Nhà nước; giải thưởng về khoa học và công nghệ, văn học nghệ thuật, báo chí; phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình xây dựng Chính quyền điện tử và phát triển các dịch vụ thành phố thông minh đến năm 2020. Bên cạnh đó, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng một số chương trình, đề án, cơ chế, chính sách như: Cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại; quy định về chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Tại Kỳ họp Thứ 8, Thứ 9, Thứ 10, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII đã ban hành 72 nghị quyết, trong đó có 67 nghị quyết giao UBND tỉnh cụ thể hóa để triển khai thực hiện. Đến nay, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương, đơn vị liên quan tham mưu và tổ chức triển khai thực hiện 67/67 nghị quyết.

2. Về chỉ đạo, điều hành trên các lĩnh vực

2.1. Trong lĩnh vực nông nghiệp, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật sản xuất, chăm sóc, bảo vệ cây trồng; chỉ đạo quyết liệt công tác phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi và các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng; đẩy nhanh tiến độ rà soát, xác định cơ cấu, diện tích đất 3 loại rừng và các biện pháp bảo vệ, ngăn chặn phá rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trái pháp luật; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản và thực hiện nhiệm vụ chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định; tăng cường quản lý, kiểm soát loài tôm hùm nước

ngọt và tôm càng đỏ; các biện pháp đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi, đề điều; phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước; công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền; đẩy mạnh xây dựng huyện, xã, thôn, bản nông thôn mới và chương trình mỗi xã một sản phẩm; chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; xây dựng bộ tiêu chí thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu và bộ tiêu chí về sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn công nghệ cao, hướng công nghệ cao.

Trong công tác phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt, yêu cầu các cấp, các ngành triển khai đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp cấp bách để không chế, dập dịch; ban hành chỉ thị², kế hoạch hành động, công điện và nhiều công văn chỉ đạo tổ chức thực hiện; tổ chức các hội nghị trực tuyến bàn giải pháp phòng, chống dịch; tăng cường kiểm tra và chỉ đạo các Thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh, các ngành, địa phương trực tiếp xuống địa bàn có ổ dịch (thôn, bản) để kiểm tra, chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống, ngăn chặn dịch lây lan; tăng cường quản lý vận chuyển, giết mổ, chế biến, tiêu thụ thịt gia súc, gia cầm, đặc biệt là lợn và các sản phẩm từ lợn; kiểm soát chặt chẽ việc tái đàn lợn; bố trí nhân lực, phương tiện, vật tư, hóa chất phục vụ phòng ngừa, khống chế, bao vây, dập dịch; ban hành quy định mức hỗ trợ thiệt hại và bố trí kinh phí hỗ trợ thiệt hại do dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng, tai xanh; nghiêm khắc phê bình, kiểm điểm các đơn vị, địa phương và lãnh đạo ngành, địa phương buông lỏng quản lý, không chấp hành nghiêm các chỉ đạo, hướng dẫn phòng, chống dịch, để dịch lây lan ra diện rộng.

2.2. Trong công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương chủ động chuẩn bị và thực hiện các phương án phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ; khắc phục thiệt hại do bão số 3 gây ra, nhất là trên địa bàn các huyện: Quan Sơn, Mường Lát; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã kịp thời thăm hỏi, động viên, hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại; huy động tối đa lực lượng, phương tiện, hậu cần để hỗ trợ Nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai; chỉ đạo đầu tư xây dựng các dự án khắc phục hậu quả thiên tai đảm bảo kịp thời, trọng tâm là đầu tư hạ tầng các khu tái định cư, xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình có nhà bị trôi, sập hoàn toàn và khắc phục sạt lở các tuyến đường giao thông; ban hành chính sách hỗ trợ, khôi phục sản xuất, sửa chữa, khắc phục các công trình bị hư hỏng do thiên tai gây ra; kêu gọi các cá nhân, tổ chức ủng hộ, cứu trợ đồng bào bị thiệt hại, ảnh hưởng do mưa lũ.

2.3. Trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp về an toàn vệ sinh thực phẩm; tăng cường thanh tra, kiểm tra công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu an toàn thực phẩm năm 2019; chấn chỉnh công tác triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; tổ chức hội nghị kết nối cung - cầu và giới thiệu sản phẩm nông sản, thực phẩm an toàn; triển khai phần mềm kết nối cung cầu sản phẩm nông sản, thực phẩm an toàn; tăng cường kiểm

² Các Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh: số 9/CT-UBND ngày 17/6/2019; số 16/CT-UBND ngày 04/11/2019.

soát thực phẩm cung ứng từ tỉnh ngoài vào trong tỉnh; chỉ đạo đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục; xây dựng quy định phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

2.4. Trong lĩnh vực công nghiệp, giao thông, xây dựng, công nghệ thông tin và phát triển đô thị, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo tăng cường quản lý nhà nước trên địa bàn khu kinh tế, khu công nghiệp; tập trung cao cho công tác đối thoại, hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhất là các vấn đề liên quan đến GPMB, thủ tục đầu tư, xây dựng, giao đất, cho thuê đất, nguyên vật liệu xây dựng, tuyển dụng lao động, cấp điện, cấp nước; đơn đốc, tạo thuận lợi cho việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công nghiệp trọng điểm, quy mô lớn; thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện; hỗ trợ doanh nghiệp quảng bá, tiêu thụ sản phẩm; tăng cường quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, phát triển đô thị; quản lý chất lượng các công trình nhà xưởng, nhà công nghiệp; bảo vệ hành lang an toàn đường bộ; kiểm soát tải trọng xe ô tô; quản lý hoạt động của xe điện, phương tiện thủy nội địa và công tác đăng ký, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa; quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; đảm bảo an toàn, an ninh mạng; đơn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư nhà ở cho người có công với cách mạng; chỉ đạo xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống đô thị năm 2019 - 2020; hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị công nhận kết quả rà soát, đánh giá thành phố Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại I.

2.5. Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo tăng cường quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, đặc biệt từ vốn đầu tư công; lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; tập trung chỉ đạo lập đề xuất chủ trương đầu tư các dự án trọng điểm, các tiểu dự án đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân, các tiểu dự án đường ven biển, dự án đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47, dự án phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia...; đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân, quyết toán vốn đầu tư, thu hồi vốn tạm ứng; chấn chỉnh công tác đấu thầu, đẩy mạnh đấu thầu qua mạng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình khắc phục hậu quả mưa, lũ, các dự án trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa; đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm; rà soát quỹ đất thương mại dịch vụ, hỗn hợp, công cộng và giáo dục thuộc các dự án đấu thầu có sử dụng đất để thu hồi các quỹ đất không đảm bảo điều kiện giao cho nhà đầu tư; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, nhất là các dự án thực hiện theo hợp đồng BT; chấn chỉnh công tác tham mưu chấp thuận chủ trương các dự án đầu tư trực tiếp. Tập trung chỉ đạo triển khai kế hoạch GPMB, tổ chức giao ban với lãnh đạo các huyện và kiểm tra công tác GPMB tại các địa phương; tính đến ngày 25/11/2019, toàn tỉnh đã GPMB đạt 2.260,2 ha, bằng 70,1% diện tích đủ điều kiện GPMB.

2.6. Trong lĩnh vực dịch vụ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ, xóa bỏ các chợ tạm; tăng cường quản lý về giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại; chống lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ; đào tạo nguồn

nhân lực cho ngành du lịch; phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa bằng container đi quốc tế qua cảng Nghi Sơn; chỉ đạo tổ chức hội nghị, hội thảo bàn giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của cảng Nghi Sơn, phát triển dịch vụ logistics và quảng bá cảng Nghi Sơn; tuyên truyền, quảng bá thông tin các đường bay đi, đến Cảng hàng không Thọ Xuân; phê duyệt đề án phát triển du lịch cộng đồng ở các huyện miền núi; công nhận các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; triển khai đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch; ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh.

2.7. Trong lĩnh vực tài chính, ngân sách, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo sớm phân bổ kinh phí, kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án; thực hiện các giải pháp đảm bảo hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách năm 2019; tăng cường quản lý thuế, chống thất thu, gian lận thuế; bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; ban hành kế hoạch thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập; tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị; chỉ đạo xây dựng khung giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng; quy định thu tiền dịch vụ thoát nước; giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo an toàn hoạt động, củng cố vững chắc hệ thống quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

2.8. Trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn; chỉ đạo lập, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện; tăng cường quản lý đất đai, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thực hiện GPMB dự án đường cao tốc Bắc - Nam; đẩy nhanh tiến độ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; thanh tra, kiểm tra và chấn chỉnh hoạt động khai thác, tập kết khoáng sản trái phép, nhất là cát, sỏi; xây dựng bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024; tăng cường quản lý chất thải y tế; ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019; quy định cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục, thời gian các bước thực hiện thủ tục về đất đai, tài sản; tăng cường quản lý nước sạch nông thôn; nghiên cứu, nâng cao tỷ lệ các đề tài khoa học công nghệ được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn.

2.9. Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo tổ chức thành công các hoạt động văn hóa lớn, đặc biệt là các hoạt động Kỷ niệm 990 năm Thanh Hóa và 50 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh; tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia 2019; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giữ vững thành tích giáo dục mũi nhọn; xây dựng đề án thực hiện cơ chế tự chủ tại một số trường phổ thông; phòng, chống bạo lực học đường, tai nạn đuối nước học sinh, sinh viên; tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non; tăng cường quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; thực hiện cơ chế tự chủ tại các bệnh viện công lập; quản lý hoạt động hành nghề y, dược tư nhân; đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đầu tư trang thiết bị Bệnh viện Ung bướu tỉnh; thực hiện trợ giúp xã hội đối với

đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện các nhiệm vụ giảm nghèo; điều tra, rà soát, thu thập thông tin và cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều; nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ trẻ em và phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống bạo lực gia đình; chấn chỉnh một số hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo tại cơ sở thờ tự Phật giáo theo quy định.

2.10. Trong lĩnh vực đối ngoại, xúc tiến đầu tư, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, thông tin đối ngoại; phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương, các Đại sứ quán, cơ quan phát triển, nhà tài trợ; chỉ đạo chuẩn bị và tổ chức Đoàn cán bộ cấp cao đi thăm, làm việc và xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch tại Cô-oét, Liên bang Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan; tiếp và làm việc với Ngài Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Liên bang Nga tại Việt Nam, Đoàn công tác của Phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc, Cơ quan Xúc tiến Thương mại Hàn Quốc, Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, Đoàn công tác của Tổ chức Tre Thế giới; tham dự Hội nghị Hợp tác phi tập trung Việt Nam - Pháp lần thứ XI tại Pháp; đàm phán, ký kết và thực hiện các thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, địa phương, đối tác nước ngoài; chuẩn bị các điều kiện để tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư vào Quý I năm 2020.

2.11. Về cải thiện môi trường đầu tư, phát triển doanh nghiệp, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tăng cường chữ ký số và hoạt động gửi, nhận, xử lý văn bản, hồ sơ công việc trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; hoàn thiện hệ thống dịch vụ công mức độ 3; tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; hỗ trợ đào tạo doanh nghiệp, trọng tâm là thực hiện kế hoạch đào tạo khởi sự doanh nghiệp và bồi dưỡng doanh nhân; Chủ tịch UBND tỉnh tiếp tục duy trì công tác tiếp doanh nghiệp định kỳ vào ngày 21 hàng tháng và chỉ đạo Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố bố trí ít nhất 01 ngày trong tháng để tiếp doanh nghiệp.

2.12. Trong lĩnh vực nội vụ, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo công tác sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã; tổ chức kỳ thi tuyển công chức hành chính năm 2019; chấn chỉnh công tác quản lý công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; giải quyết số lao động hợp đồng không đúng quy định; chỉ đạo thực hiện tinh giản biên chế theo quy định; bổ sung biên chế giáo viên cho các trường mầm non công lập; chỉ đạo thực hiện kết luận thanh tra của Bộ Nội vụ; sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị³; thanh tra, kiểm tra công tác tổ chức cán bộ; rà soát hồ sơ và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức; phê duyệt các phương án xác định quy mô giường bệnh, vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và số lượng người làm việc của các bệnh viện công lập thực hiện theo cơ chế tự chủ; danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập; chỉ đạo xây dựng Đề án sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề

³ Kiện toàn tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT; thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh; thành lập Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên Môi trường; tổ chức sáp nhập Trung tâm DS - KHH gia đình vào Trung tâm y tế cấp huyện; thành lập Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp cấp huyện; thành lập Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao và du lịch cấp huyện; kiện toàn Ban QLDA đầu tư xây dựng giao thông số 1, số 2...

ng nghiệp công lập do tinh quản lý; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và quy định về phân loại thôn, tổ dân phố.

2.13. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ và công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn; chống lấn chiếm lòng lề đường, vỉa hè; phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn hoạt động xuất cảnh trái phép; tăng cường đấu tranh trấn áp các loại tội phạm; đảm bảo an ninh trật tự tại Cảng hàng không Thọ Xuân; phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã; thực hiện rà soát, báo cáo Bộ Công an đề nghị đưa ra khỏi diện trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự đối với các xã đã đủ điều kiện; chỉ đạo tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2019.

2.14. Trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo tăng cường quản lý nhà nước về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; rà soát các vụ khiếu kiện phức tạp, kéo dài để tập trung giải quyết; khai thác, sử dụng Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân; thực hiện các biện pháp phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động công vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến pháp luật; chỉ đạo kiểm tra, làm rõ và trả lời ý kiến của các đại biểu Quốc hội và các thông tin báo chí phản ánh; phối hợp chặt chẽ với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc theo dõi, nắm bắt, tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của Nhân dân để kịp thời chỉ đạo xử lý, giải quyết.

2.15. Về nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo kiểm tra các ngành, địa phương, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao trên các lĩnh vực; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với công chức, viên chức, người lao động; ban hành Chỉ thị về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành thanh tra; rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định đánh giá kết quả thực hiện và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, cơ quan ngang sở, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Đánh giá chung: Năm 2019, mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, song, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo, điều hành quyết liệt, sáng tạo, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, trong đó tập trung cao cho các vấn đề có tính chiến lược, dài hạn, hoàn thiện thể chế và các vấn đề mới phát sinh, bức xúc, cấp bách. Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đạt kết quả nổi bật trên một số lĩnh vực như: Phòng, chống cháy rừng, xây dựng nông thôn mới; giải quyết các vấn đề nóng về khắc phục hậu quả thiên tai, khai thác khoáng sản trái phép, bảo vệ môi trường; hỗ trợ đào tạo và phát triển doanh nghiệp; thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; huy động và thu hút vốn đầu tư phát triển; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; lập quy hoạch, xây dựng các kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; hoàn chỉnh tổ chức bộ máy các ngành, cơ quan, đơn vị, tinh giản biên chế.

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu chủ yếu của Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh

- 3.1 Chỉ tiêu về GPMB thực hiện các dự án: Có Phụ lục 1 kèm theo.
- 3.2. Mục tiêu về phát triển đô thị: Có Phụ lục 2 kèm theo.
- 3.3. Chỉ tiêu về thành lập mới doanh nghiệp: Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo.
- 3.4. Chỉ tiêu về thu ngân sách nhà nước: Có Phụ lục 4 kèm theo.
- 3.5. Chỉ tiêu về phát động cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị: Có Phụ lục 5 kèm theo.
- 3.6. Chỉ tiêu về xây dựng danh hiệu khu dân cư văn hóa (thôn, bản, tổ dân phố) và công nhận khu dân cư, gia đình văn hóa: Có Phụ lục 6 kèm theo.
- 3.7. Chỉ tiêu về giảm nghèo: Có Phụ lục 7 kèm theo.
- 3.8. Chỉ tiêu về xã đạt chuẩn nông thôn mới: Có Phụ lục 8 kèm theo.
- 3.9. Chỉ tiêu về xây dựng xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chí kiểu mẫu: Có Phụ lục 9 kèm theo.
- 3.10. Chỉ tiêu về an toàn thực phẩm: Có Phụ lục 10 kèm theo.
- 3.11. Chỉ tiêu về thu gom, xử lý chất thải rắn: Có Phụ lục 11 kèm theo.

4. Kết quả thực hiện Chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2019 và các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

4.1. Nội dung trình UBND tỉnh: Theo Chương trình công tác năm 2019, có 98 nội dung trình UBND tỉnh; UBND tỉnh đã xem xét, cho ý kiến 81 nội dung; đưa ra ngoài Chương trình công tác 08 nội dung; 02 nội dung đã báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, nhưng chưa báo cáo UBND tỉnh; 04 nội dung báo cáo trong tháng 12 năm 2019 và 03 nội dung chưa hoàn thành theo thời gian quy định⁴. Ngoài ra, có 30 nội dung không nằm trong chương trình công tác năm 2019, đã được UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến theo thẩm quyền.

4.2. Nội dung trình Chủ tịch UBND tỉnh: Theo Chương trình công tác năm 2019, có 42 nội dung trình Chủ tịch UBND tỉnh; đến nay, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến 12 nội dung; 12 nội dung đã báo cáo và Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đang chỉ đạo hoàn chỉnh; đưa ra ngoài Chương trình công tác 03 nội dung; 09 nội dung chưa hoàn thành (trong đó có 04 nội dung thuộc nhiệm vụ quý IV năm 2019 và 05 nội dung đã quá hạn⁵).

4.3. Về nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao: Tổng số nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh đã giao cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND

⁴ Gồm: (1) Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoàng Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070; (2) Rà soát, cập nhật Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; (3) Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn.

⁵ Gồm: (1) Đề án chuyển đổi đất sản xuất muối tại 2 xã Hòa Lộc và Hải Lộc, huyện Hậu Lộc; (2) Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung đô thị Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa đến năm 2030; (3) Đề án phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; (4) Phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính; chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc; (5) Đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước đến năm 2035.

các huyện, thị xã, thành phố năm 2019 (tính đến ngày 02/12/2019) là 15.454 nhiệm vụ. Đến nay, các ngành, địa phương, đơn vị đã thực hiện và báo cáo 14.114 nhiệm vụ (các nhiệm vụ có yêu cầu về thời hạn báo cáo đã được hoàn thành là 8.280 nhiệm vụ, trong đó đúng hạn là 8.217 nhiệm vụ, đạt 99,2% và quá hạn là 63 nhiệm vụ); còn lại 1.339 nhiệm vụ đang thực hiện.

4.4. Về tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh: Tính đến ngày 02/12/2019, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh đã tiếp nhận 51.056 hồ sơ thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân; trong đó: Đã giải quyết 45.564 hồ sơ; đang giải quyết 3.353 hồ sơ (trong hạn 3.293 hồ sơ, quá hạn 60 hồ sơ); 477 hồ sơ chờ bổ sung, hoàn chỉnh và 1.662 hồ sơ xin rút lại. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn trong tổng số hồ sơ đã trả cho tổ chức, cá nhân đạt 99,76%.

4.5. Về tiếp nhận và giải quyết các văn bản hành chính qua Văn phòng UBND tỉnh: Tính đến ngày 02/12/2019, đã tiếp nhận 43.895 văn bản; giải quyết, ban hành 25.638 văn bản; trong đó: Có 38 văn bản quy phạm pháp luật, 5.310 quyết định, 249 kế hoạch, 17 chỉ thị và các thông báo kết luận, thông báo ý kiến chỉ đạo. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì và tham dự trên 900 cuộc họp, hội nghị làm việc với Bộ, ngành Trung ương, các ngành, địa phương.

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ, YẾU KÉM

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh năm 2019 trên một số lĩnh vực tuy đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, cụ thể, nhưng kết quả vẫn còn hạn chế, yếu kém, cần phải rút kinh nghiệm để khắc phục, đó là:

1. Về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh: Có 02 chỉ tiêu được HĐND tỉnh quyết nghị nhưng không hoàn thành kế hoạch⁶; các chỉ số phản ánh năng lực cạnh tranh cấp tỉnh chậm được cải thiện⁷; dịch tả lợn Châu Phi xuất hiện và bùng phát nhanh, diễn biến phức tạp, chưa được khống chế, kiểm soát, gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi lợn; tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp trong nước, dự án có sử dụng đất còn chậm và chưa có nhiều chuyển biến; quản lý khai thác tài nguyên trái phép tại một số địa phương còn hạn chế; tình trạng tập kết, kinh doanh, khai thác cát trái phép còn diễn ra; nợ BHXH kéo dài trong doanh nghiệp chậm được khắc phục; đình công, nghỉ việc tập thể trái quy định của pháp luật còn xảy ra; kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia có điểm bình quân các môn xếp thứ hạng thấp; đơn thư khiếu kiện gia tăng, nhất là các vấn đề liên quan đến công tác bồi thường GPMB; số vụ tai nạn giao thông còn cao, tai nạn giao thông nghiêm trọng còn xảy ra.

2. Về thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh năm 2019

2.1. Về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: Công tác cải cách hành chính chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; việc tham mưu, đấu mối, trình phê

⁶ Gồm: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) và GRDP bình quân đầu người.

⁷ Năm 2018, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh xếp thứ 28 (tăng 03 bậc) và Chỉ số cải cách hành chính xếp thứ 57 cả nước (tăng 04 bậc).

duyet nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 còn chậm so với yêu cầu; việc triển khai dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 còn chậm; tiến độ triển khai thực hiện các dự án xây dựng Chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ thành phố thông minh rất chậm, chưa đáp ứng yêu cầu; một số ngành, địa phương (Sở Tài nguyên và Môi trường; các huyện: Nông Cống, Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn) chậm lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019⁸.

2.2. Về công tác GPMB: Công tác GPMB phục vụ các dự án đầu tư còn gặp nhiều khó khăn và vẫn là khâu yếu trong quá trình triển khai thực hiện dự án, làm chậm tiến độ đầu tư; một số huyện hoàn thành mục tiêu GPMB đạt tỷ lệ rất thấp so với kế hoạch (sau khi rà soát), như: Hà Trung (38,7%), Như Thanh (39%), Thường Xuân (24%)⁹.

2.3. Về công tác phát triển đô thị: Sở Xây dựng chưa hoàn thành việc tham mưu xây dựng Kế hoạch phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa năm 2019 - 2020 theo chỉ đạo của UBND tỉnh¹⁰.

2.4. Về công tác phát triển doanh nghiệp: Mặc dù Chủ tịch UBND tỉnh đã trực tiếp chỉ đạo giải quyết nhiều khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp; tuy nhiên, việc tổ chức triển khai thực hiện ở một số ngành, địa phương còn chậm, cứng nhắc, thiếu chủ động, chưa kiên quyết, nên một số vụ việc chưa được giải quyết dứt điểm, để doanh nghiệp phải kiến nghị nhiều lần, vượt cấp. Công tác phối hợp của một số ngành, đơn vị trong thanh tra chuyên ngành, kiểm tra doanh nghiệp còn thiếu chặt chẽ, chưa thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, nên vẫn còn một số doanh nghiệp phản ánh tình trạng chông chéo trong thanh tra, kiểm tra hàng năm.

2.5. Về thực hiện chỉ tiêu thu ngân sách: Huyện Như Xuân không hoàn thành mục tiêu thu ngân sách trên địa bàn (đạt 73%).

2.6. Về thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo: Theo báo cáo của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội¹¹, còn 02 huyện không hoàn thành mục tiêu giảm nghèo năm 2019 (Mường Lát, Quan Sơn); một số sở, ngành, đơn vị chậm hoặc chưa thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác giảm nghèo tại các địa phương được giao phụ trách; một số địa phương chậm ban hành kế hoạch giảm nghèo, giao chỉ tiêu giảm nghèo và chỉ tiêu tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho các xã, đơn vị trực thuộc.

2.7. Về thực hiện chỉ tiêu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới: Có 09 huyện không hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2019 do UBND tỉnh giao¹².

⁸ Công văn số 5521/UBND-NN ngày 08/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

⁹ Báo cáo số 208/BC-STNMT ngày 21/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

¹⁰ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2019 của UBND tỉnh.

¹¹ Báo cáo số 219/BC-UBND ngày 22/10/2019.

¹² Gồm: Tĩnh Gia (đạt 1 xã/2 xã KH), Hậu Lộc (0/2 xã), Nông Cống (0/2 xã), Thiệu Hóa (1/2 xã), Hà Trung (1/2 xã), Thạch Thành (1/2 xã), Như Xuân (0/1 xã), Lang Chánh (0/1 xã), Bá Thước (0/1 xã).

2.8. Về bảo vệ môi trường: Ô nhiễm môi trường còn xảy ra ở một số địa phương nhưng chậm được khắc phục; nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh chưa thực hiện nghiêm công tác xử lý chất thải theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được duyệt; phân loại rác sinh hoạt tại nguồn chưa được thực hiện; ô nhiễm môi trường ở các bãi rác còn tương đối phổ biến, tỷ lệ rác thải chưa được thu gom, xử lý còn lớn (chiếm khoảng 15%); việc quản lý, vận hành, chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt ở nhiều bãi chứa rác thải chưa đúng quy trình, kỹ thuật, gây ô nhiễm môi trường¹³.

2.9. Về vệ sinh an toàn thực phẩm: Công tác thanh tra, kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm ở cơ sở chưa quyết liệt, triệt để; năng lực phát hiện và xử lý vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm còn hạn chế, đặc biệt là ở cấp huyện, cấp xã; tỷ lệ mẫu thực phẩm nông sản, thủy sản vi phạm về an toàn thực phẩm tăng so với năm 2018; tình trạng sử dụng hóa chất ngoài danh mục cho phép (hàn the, formon) trong bảo quản, chế biến thực phẩm còn xảy ra; một số huyện thực hiện chỉ tiêu thực phẩm tiêu dùng chủ yếu thông qua chuỗi đạt thấp so với kế hoạch, như: Quan Sơn (đạt 1,1%), Nga Sơn (19,7%), Lang Chánh (18,6%), Tĩnh Gia (đạt 33%)¹⁴.

3. Việc chuẩn bị các đề án trong Chương trình công tác của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh ở một số ngành, địa phương, đơn vị còn chậm, trong đó có 03 đề án trình UBND tỉnh và 05 đề án trình Chủ tịch UBND tỉnh không hoàn thành theo thời gian quy định¹⁵.

4. Kỷ luật, kỷ cương, ý thức chấp hành mệnh lệnh hành chính ở một số ngành, địa phương chưa nghiêm, chưa chủ động trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao, để xảy ra vi phạm quy định của pháp luật trên một số lĩnh vực; cụ thể như: Cán bộ, công chức Thanh tra tỉnh vi phạm quy định về công tác phòng, chống tham nhũng, bị khởi tố hình sự; Sở Xây dựng để xảy ra sai sót trong việc thẩm định, tham mưu cấp giấy phép quy hoạch thực hiện dự án Chợ Quảng Thành tại phường Quảng Thành, TP Thanh Hóa¹⁶; cán bộ, công chức Sở Nông nghiệp và PTNT để xảy ra sai sót trong báo cáo kết quả xác minh tố cáo của ông Nguyễn Văn Bảo¹⁷; Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hoằng Hóa chậm trễ trong việc thu hồi đất của Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Thanh Hóa¹⁸; Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, tham mưu chấp thuận chủ trương đầu tư Khu nhà ở kết hợp thương mại tại số 19 Lê Hữu Lập, phường Lam Sơn, TP Thanh Hóa chưa phù hợp với quy định của pháp luật, phải bãi bỏ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án¹⁹; cán bộ, công chức UBND các huyện: Quảng Xương, Thạch Thành sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai²⁰; Chủ tịch UBND các huyện: Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Yên Định, Thọ

¹³ Báo cáo số 209/BC-STNMT ngày 21/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

¹⁴ Công văn số 313/VPĐP-THKH&HC ngày 22/10/2019 của Văn phòng Điều phối về vệ sinh ATTP tỉnh.

¹⁵ Đã trích dẫn tại mục 6, 7.

¹⁶ Công văn số 5606/UBND-THKH ngày 10/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁷ Công văn số 15005/UBND-TD ngày 05/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁸ Công văn số 14612/UBND-TD ngày 29/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

¹⁹ Công văn số 6037/UBND-THKH ngày 20/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

²⁰ Công văn số 2355/UBND-KSTTHCNC ngày 01/3/2019 và Công văn số 5893/UBND-CN ngày 16/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Xuân, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương buông lỏng quản lý, để bùng phát dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn²¹; Phó Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương (phụ trách lĩnh vực nông nghiệp) thiếu trách nhiệm, thiếu quyết liệt trong công tác tham mưu, chỉ đạo phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn²²; UBND huyện Mường Lát vi phạm quy định trong việc quản lý, vận hành và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Mường Lát²³.

5. Một số ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao (gồm có giao hạn và không giao hạn hoàn thành), có tỷ lệ công việc đã thực hiện đạt dưới 85% (cập nhật đến ngày 02/12/2019), gồm: Sở Y tế (83%) và 02/27 huyện: Mường Lát (81%), Triệu Sơn (81%).

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nguyên nhân khách quan, song nguyên nhân chủ yếu là do một số ngành, địa phương chưa nghiêm túc, quyết liệt, sáng tạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ được giao, còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm; chưa xây dựng kế hoạch chi tiết, phân công nhiệm vụ cụ thể cho tập thể, cá nhân và cơ chế kiểm tra, giám sát trong việc tổ chức thực hiện; chưa xác định đúng trọng tâm, trọng điểm, những vấn đề nổi cộm, cấp bách của ngành, địa phương, đơn vị mình để tập trung chỉ đạo, tham mưu giải quyết. Trình độ chuyên môn, ý thức, trách nhiệm, thái độ làm việc của một bộ phận cán bộ, công chức có nơi, có lúc chưa cao và năng lực tham mưu chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số ngành, địa phương, đơn vị chưa nghiêm, việc xử lý sai phạm còn chậm, thiếu tính răn đe, giáo dục.

III. TRỌNG TÂM CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH NĂM 2020

Năm 2020 có vai trò đặc biệt quan trọng, quyết định đến kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Để đảm bảo hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, công tác chỉ đạo, điều hành của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh năm 2020 sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ có tính chiến lược, dài hạn; đồng thời, chỉ đạo khắc phục những hạn chế, yếu kém, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc, mới phát sinh; cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

1. Tập trung chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển năm 2020 ngay từ đầu năm. Giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố bằng các chỉ tiêu, mục tiêu cụ thể, làm cơ sở kiểm tra, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao; tiếp tục siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của UBND, Chủ tịch UBND tỉnh gắn với xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Tập trung cao độ, sớm hoàn thành Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn

²¹ Thông báo số 190/TB-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh.

²² Thông báo số 106/TB-UBND ngày 24/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh

²³ Công văn số 7099/UBND-THKH ngày 10/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, làm cơ sở xây dựng các mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới. Sớm hoàn thành việc rà soát, xây dựng và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng các phân khu chức năng trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư. Chỉ đạo các ngành, địa phương, đơn vị khẩn trương xây dựng các chương trình trọng tâm, khâu đột phá thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 để tổ chức thực hiện ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của nhiệm kỳ tới.

Tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương, đơn vị, chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; xây dựng Quy chế làm việc của UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 và Chương trình công tác toàn khóa của UBND tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026.

3. Chỉ đạo nắm chắc tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; giải quyết các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp đảm bảo kịp thời, đúng quy định của pháp luật. Hỗ trợ, tạo thuận lợi để các nhà máy sản xuất công nghiệp có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách được hoạt động ổn định, phát huy hết công suất thiết kế, đặc biệt là nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, sản xuất dầu ăn, luyện cán thép Nghi Sơn, các nhà máy may mặc, giày da. Chỉ đạo đơn đốc, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, trọng tâm là các dự án lớn dự kiến hoàn thành hoặc có hợp phần hoàn thành trong năm 2020, như: Xi măng Long Sơn (dây chuyền 3); tuyến đường dây 500KV; thủy điện Hồi Xuân; luyện cán thép Nghi Sơn (giai đoạn 1B); tuyến đường bộ ven biển đoạn từ Sầm Sơn đi Khu kinh tế Nghi Sơn; Quảng trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn; các công trình hạ tầng phục vụ tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia.

3. Chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh với trọng tâm là chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao chỉ số cải cách hành chính, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, bình đẳng, hấp dẫn các nhà đầu tư. Đẩy mạnh thu hút và huy động vốn cho đầu tư phát triển; nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách giao đất sạch cho nhà đầu tư thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực trọng điểm khuyến khích đầu tư có tổng mức đầu tư từ 02 tỷ USD trở lên; tập trung chỉ đạo chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư trong Quý I năm 2020. Chỉ đạo huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực HĐND tỉnh.

4. Chỉ đạo tăng cường quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng; kiểm soát chặt chẽ việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư trực tiếp, nhất là các dự án thương mại dịch vụ; tiếp tục chỉ đạo kiểm tra, rà soát các dự án đầu tư trực tiếp, kiên quyết chấm dứt hiệu lực văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất đối với các dự án vi phạm quy định của pháp luật. Chỉ đạo thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp đẩy nhanh tiến độ GPMB để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; tập trung chỉ đạo hoàn thành bồi thường GPMB dự án tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

5. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo phát triển doanh nghiệp; bên cạnh việc chỉ đạo thực hiện tốt mục tiêu thành lập mới doanh nghiệp năm 2020, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ nhằm tạo ra nhiều việc làm, nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Quan tâm chỉ đạo phát triển nhanh số lượng và nâng cao chất lượng hoạt động của kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã.

6. Chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, phấn đấu thu ngân sách vượt dự toán năm 2020, tạo thêm nguồn lực đầu tư các dự án trọng điểm; tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế; kiên quyết thu hồi các khoản nợ đọng thuế, nhất nợ tiền sử dụng đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chỉ đạo thực hiện quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

7. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội, trọng tâm là nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng khám chữa bệnh, nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo nhanh và bền vững; tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động kỷ niệm 60 năm Ngày kết nghĩa tỉnh Thanh Hóa và tỉnh Quảng Nam. Tập trung chỉ đạo giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội quan tâm như: Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; xử lý chất thải rắn sinh hoạt; khai thác tài nguyên trái phép; ô nhiễm môi trường; quản lý đất đai; GPMB các dự án; phòng chống thiên tai, dịch bệnh; quản lý quy hoạch, đô thị, trật tự xây dựng.

8. Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, đặc biệt là an ninh biên giới, trên biển, an ninh mạng, an ninh nông thôn. Chỉ đạo quyết liệt công tác đấu tranh, phòng chống các loại tội phạm; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tuyệt đối an toàn cho tổ chức Đại hội Đảng các cấp và các sự kiện quan trọng của tỉnh, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ đạo thực hiện đồng bộ các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ, nhất là các khu vực có nguy cơ cao.../.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ, VPQH, VPCTN (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Thanh Hóa;
- Các Ban của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng



Phụ lục 1: KẾT QUẢ GPMB CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2019

TT	Tên dự án	Theo KH số 31/KH-UBND		Kế hoạch của huyện sau khi rà soát		Kết quả thực hiện (Đến ngày 25/11/2019)				Tỷ lệ kết quả thực hiện đến ngày 20/11/2019 so với		Ước thực hiện đến ngày 31/12/2019	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	KH số 31/KH-UBND (%)	Sau rà soát của huyện (%)	Diện tích GPMB (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	2183	5838,72	1642	3188,49	2873,13	3020,30	2784,31	2260,20	38,71	70,89	3017,73	94,64
	Dự án thu hồi đất	1577	5015,38	1294	2540,91	2254,99	2409,57	2196,01	1705,41	34,00	67,12	2389,36	94,04
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	154	1347,25	143	948,91	738,51	933,73	793,37	547,75	40,66	57,72	904,59	95,33
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	1246	1937,60	1013	1051,56	1003,02	959,99	893,78	760,94	39,27	72,36	977,71	92,98
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	177	1730,53	138	540,44	513,46	515,85	508,86	396,72	22,92	73,41	507,06	93,82
	Dự án tự thỏa thuận	606	823,34	348	647,58	618,14	610,73	588,30	554,79	67,38	85,67	628,37	97,03
1	Huyện Tĩnh Gia	100	1060,80	73	383,98	284,68	380,26	372,61	222,06	20,93	57,83	374,37	97,50
	Dự án thu hồi đất	100	1060,80	73	383,98	284,68	380,26	372,61	222,06	20,93	57,83	374,37	97,50
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	19	184,47	19	144,27	54,47	140,55	134,66	49,66	26,92	34,42	134,66	93,34
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	31	66,98	25	39,89	39,89	39,89	39,89	38,71	57,79	97,04	39,89	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	50	809,35	29	199,82	190,32	199,82	198,06	133,69	16,52	66,91	199,82	100,00
	Dự án tự thỏa thuận				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
2	Huyện Quảng Xương	42	181,15	43	169,61	118,70	118,70	118,70	118,70	65,53	69,98	158,04	93,18
	Dự án thu hồi đất	38	164,89	36	149,59	106,92	106,92	106,92	106,92	64,84	71,48	138,02	92,27
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	3	15,70	2	5,50	4,97	4,97	4,97	4,97	31,66	90,36	4,97	90,36
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	32	81,63	31	76,53	50,25	50,25	50,25	50,25	61,56	65,66	70,35	91,92
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	3	67,56	3	67,56	51,70	51,70	51,70	51,70	76,52	76,52	62,70	92,81
	Dự án tự thỏa thuận	4	16,26	7	20,02	11,78	11,78	11,78	11,78	72,45	58,84	20,02	100,00
3	Huyện Nga Sơn	51	98,82	90	79,44	76,41	76,41	67,51	67,51	68,32	84,98	79,44	100,00
	Dự án thu hồi đất	51	98,82	90	79,44	76,41	76,41	67,51	67,51	68,32	84,98	79,44	100,00
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	3	2,48	1	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	27,42	100,00	0,68	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	48	96,34	87	77,84	74,81	74,81	65,91	65,91	68,41	84,67	77,84	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	0	0,00	2	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92		100,00	0,92	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	0	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
4	Huyện Thiệu Hóa	134	296,68	48	123,59	122,24	122,24	99,27	99,27	33,46	80,32	122,24	98,91
	Dự án thu hồi đất	78	162	33	107	106,66	106,66	83,69	83,69	51,53	78,46	106,66	100,00
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	4	90,13	4	90,13	90,13	90,13	67,16	67,16	74,51	74,51	90,13	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	73	68,64	28	12,88	12,88	12,88	12,88	12,88	12,88	100,00	12,88	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	1	3,65	1	3,65	3,65	3,65	3,65	3,65	100,00	100,00	3,65	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	56	134,26	15	16,93	15,58	15,58	15,58	15,58	11,60	92,03	15,58	92,03
5	Thành phố Sầm Sơn	36	320,96	32	121,89	121,89	114,39	114,39	98,48	30,68	80,79	102,84	84,37
	Dự án thu hồi đất	32	317,59	28	120,89	120,89	113,39	113,39	97,48	30,69	80,64	101,84	84,24

TT	Tên dự án	Theo KH số 31/KH-UBND		Kế hoạch của huyện sau khi rà soát		Kết quả thực hiện (Đến ngày 25/11/2019)				Tỷ lệ kết quả thực hiện đến ngày 20/11/2019 so với		Ước thực hiện đến ngày 31/12/2019	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	KH số 31/KH-UBND (%)	Sau rà soát của huyện (%)	Diện tích GPMB (ha)	Tỷ lệ (%)
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	1	9,71	1	9,71	9,71	9,71	9,71	8,45	87,02	87,02	9,71	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	22	99,56	19	63,93	63,93	63,93	63,93	55,82	56,07	87,31	57,44	89,85
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	9	208,32	8	47,25	47,25	39,75	39,75	33,21	15,94	70,29	34,69	73,42
	Dự án tự thỏa thuận	4	3,37	4	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	29,67	100,00	1,00	100,00
6	Huyện Hà Trung	51	320,12	36	205,59	113,98	201,05	126,00	79,64	24,88	38,74	195,00	94,85
	Dự án thu hồi đất	37	258	27	159,36	67,75	154,88	79,83	33,47	12,99	21,00	148,77	93,35
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	2	130,53	2	130,53	13,51	130,53	57,78	13,51	10,35	10,35	119,94	91,89
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	33	96,06	25	28,83	54,24	24,35	22,05	19,96	20,78	69,23	28,83	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	2	31,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
	Dự án tự thỏa thuận	14	62,53	9	46,23	46,23	46,17	46,17	46,17	73,84	99,87	46,23	100,00
7	Huyện Thạch Thành	63	77,32	32	57,10	57,10	54,18	44,66	20,66	26,72	36,18	54,38	95,24
	Dự án thu hồi đất	56	52,37	24	32,04	32,04	29,34	19,82	14,41	27,52	44,98	29,54	92,20
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	9	14,09	6	10,34	10,34	10,34	4,02	4,02	28,53	38,88	7,84	75,82
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	43	28,03	16	12,82	12,82	10,12	10,12	4,71	16,80	36,74	12,82	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	4	10,25	2	8,88	8,88	8,88	5,68	5,68	55,41	63,96	8,88	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	7	24,95	8	25,06	25,06	24,84	24,84	6,25	25,05	24,94	24,84	99,12
8	Thành phố Thanh Hóa	117	191,95	107	129,32	122,36	123,47	113,33	75,89	39,54	58,68	125,88	97,34
	Dự án thu hồi đất	99	178,66	96	122,16	115,20	116,31	106,17	71,28	39,90	58,35	118,72	97,18
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	6	26,17	6	26,17	26,17	26,17	25,77	18,11	69,20	69,19	24,77	94,64
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	53	86,72	49	53,88	46,92	48,03	38,29	21,18	24,42	39,31	51,84	96,21
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	40	65,77	41	42,11	42,11	42,11	42,11	31,99	48,64	75,97	42,11	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	18	13,29	11	7,16	7,16	7,16	7,16	4,61	34,69	64,39	7,16	100,00
9	Huyện Ngọc Lặc	42	246,06	27	26,03	25,75	25,90	25,90	25,62	10,41	98,42	26,03	100,00
	Dự án thu hồi đất	40	231,77	22	6,91	6,91	6,78	6,78	6,78	2,93	98,12	6,91	100,00
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	0	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	39	81,77	22	6,91	6,91	6,78	6,78	6,78	8,29	98,12	6,91	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	1	150,00										
	Dự án tự thỏa thuận	2	14,29	5	19,12	18,84	19,12	19,12	18,84	131,84	98,54	19,12	100,00
10	Huyện Lang Chánh	18	21,41	17	10,24	10,24	10,24	10,10	10,10	47,17	98,63	10,17	99,32
	Dự án thu hồi đất	18	21,41	17	10,24	10,24	10,24	10,10	10,10	47,17	98,63	10,17	99,32
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	7	15,64	6	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	41,18	100,00	6,44	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	9	4,54	9	2,57	2,57	2,57	2,43	2,43	53,52	94,55	2,50	97,28
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	2	1,23	2	1,23	1,23	1,23	1,23	1,23	100,00	100,00	1,23	100,00
	Dự án tự thỏa thuận		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				

TT	Tên dự án	Theo KH số 31/KH-UBND		Kế hoạch của huyện sau khi rà soát		Kết quả thực hiện (Đến ngày 25/11/2019)				Tỷ lệ kết quả thực hiện đến ngày 20/11/2019 so với		Ước thực hiện đến ngày 31/12/2019	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	KH số 31/KH-UBND (%)	Sau rà soát của huyện (%)	Diện tích GPMB (ha)	Tỷ lệ (%)
11	Huyện Yên Định	86	154,14	64	149,96	139,70	138,12	130,72	125,52	81,43	83,70	137,42	91,64
	Dự án thu hồi đất	72	116,98	50	111,80	105,60	104,02	96,62	91,42	78,15	81,77	103,32	92,42
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	15	48,58	11	39,80	39,80	38,45	37,75	37,75	77,71	94,85	37,75	94,85
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	57	68,40	32	58,90	52,70	52,47	45,77	45,77	66,92	77,71	52,47	89,08
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại			7	13,10	13,10	13,10	13,10	7,90		60,31	13,10	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	14	37,16	14	38,16	34,10	34,10	34,10	34,10	91,77	89,36	34,1	89,36
12	Huyện Như Thanh	45	292,19	34	63,63	45,63	43,46	42,82	25,07	8,58	39,40	63,23	99,37
	Dự án thu hồi đất	36	262,94	25	34,38	31,16	31,40	30,76	13,01	4,95	37,84	33,98	98,84
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	8	197,83	5	5,49	5,49	5,49	5,49	0,34	0,17	6,19	5,49	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	24	52,01	19	15,89	12,67	13,31	12,67	12,67	24,36	79,74	15,89	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	4	13,10	1	13,00	13,00	12,60	12,60	0,00	0,00	0,00	12,60	96,92
	Dự án tự thỏa thuận	9	29,25	9	29,25	14,47	12,06	12,06	12,06	41,23	41,23	29,25	100,00
13	Huyện Đông Sơn	89	268,81	67	128,09	128,09	128,09	127,97	102,03	37,96	79,65	125,75	98,17
	Dự án thu hồi đất	68	240,11	61	124,16	124,16	124,16	124,04	98,30	40,94	79,17	121,82	98,12
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	2	87,54	3	88,14	88,14	88,14	88,14	72,70	83,05	82,48	86,00	97,57
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	61	150,35	51	31,40	31,40	31,40	31,28	21,38	34,20	68,09	31,20	99,36
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	5	2,22	7	4,62	4,62	4,62	4,62	4,22	190,09	91,34	4,62	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	21	28,70	6	3,93	3,93	3,93	3,93	3,73	13,00	94,91	3,93	100,00
14	Huyện Triệu Sơn	88	379,59	122	198,53	174,86	173,56	173,56	152,56	40,19	76,84	182,31	91,83
	Dự án thu hồi đất	83	372,66	117	191,60	167,93	166,63	166,63	145,63	39,08	76,01	175,38	91,53
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	2	44,50	2	44,50	43,90	42,60	42,60	42,60	95,73	95,73	44,00	98,88
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	81	328,16	115	147,10	124,03	124,03	124,03	103,03	31,40	70,04	131,38	89,31
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	0	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	Dự án tự thỏa thuận	5	6,93	5	6,93	6,93	6,93	6,93	6,93	100,00	100,00	6,93	100,00
15	Huyện Nông Cống	57	428,45	41	332,39	332,39	329,36	295,74	211,47	49,36	63,62	314,19	94,52
	Dự án thu hồi đất	56	427,96	41	332,39	332,39	329,36	295,74	211,47	49,41	63,62	314,19	94,52
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	2	349,51	2	271,36	271,36	271,36	243,71	159,44	45,62	58,76	265,86	97,97
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	47	66,05	36	48,33	48,33	45,30	39,33	39,33	59,55	81,38	48,33	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	7	12,40	3	12,70	12,70	12,70	12,70	12,70	102,42	100,00	0	0,00
	Dự án tự thỏa thuận	1	0,49	0	0,00							0	
16	Huyện Như Xuân	38	40,71	47	197,83	197,83	196,24	192,53	190,83	468,75	96,46	190,83	96,46
	Dự án thu hồi đất	38	40,71	37	37,71	37,71	36,12	32,41	30,71	75,44	81,44	30,71	81,44
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	13	12,23	12	13,01	13,01	11,42	11,42	11,42	93,38	87,78	11,42	87,78
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	22	24,90	21	21,11	21,11	21,11	19,39	17,69	71,04	83,80	17,69	83,80
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	3	3,58	4	3,59	3,59	3,59	1,60	1,60	44,69	44,57	1,60	44,57

TT	Tên dự án	Theo KH số 31/KH-UBND		Kế hoạch của huyện sau khi rà soát		Kết quả thực hiện (Đến ngày 25/11/2019)				Tỷ lệ kết quả thực hiện đến ngày 20/11/2019 so với		Ước thực hiện đến ngày 31/12/2019	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	KH số 31/KH-UBND (%)	Sau rà soát của huyện (%)	Diện tích GPMB (ha)	Tỷ lệ (%)
	Dự án tự thỏa thuận			10	160,12	160,12	160,12	160,12	160,12			160,12	100,00
17	Huyện Thường Xuân	9	66,76	31	36,71	35,08	35,08	35,08	8,88	13,30	24,19	35,08	95,56
	Dự án thu hồi đất	9	66,76	30	34,61	32,98	32,98	32,98	6,78	10,16	19,59	32,98	95,29
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	8	5,19	29	33,91	32,28	32,28	32,28	6,08	117,15	17,93	32,28	95,19
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	1	61,57	1	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	1,14	100,00	0,70	100,00
	Dự án tự thỏa thuận		0,00	1	2,10	2,10	2,10	2,10	2,10			2,10	100,00
18	Huyện Quan Sơn	3	4,80	3	10,02	10,02	10,02	10,02	5,89	122,71	58,78	10,02	100,00
	Dự án thu hồi đất	3	4,80	3	10,02	10,02	10,02	10,02	5,89	122,71	58,78	10,02	100,00
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	2	0,60	3	5,89	5,89	5,89	5,89	5,89	981,67	100,00	5,89	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	1	4,20	1	4,13	4,13	4,13	4,13	0,00	0,00	0,00	4,13	100,00
	Dự án tự thỏa thuận		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
19	Huyện Mường Lát	25	14,00	24	7,50	7,50	7,50	7,20	7,20	51,43	96,00	7,20	96,00
	Dự án thu hồi đất	25	14,00	24	7,50	7,50	7,50	7,20	7,20	51,43	96,00	7,20	96,00
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	24	12,70	23	6,20	6,20	6,20	5,90	5,90	46,46	95,16	5,90	95,16
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	1	1,30	1	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	100,00	100,00	1,30	100,00
	Dự án tự thỏa thuận		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
20	Huyện Quan Hóa	12	4,88	12	7,33	4,13	4,88	4,88	4,13	84,63	56,34	5,68	77,49
	Dự án thu hồi đất	11	4,58	11	7,03	3,83	4,58	4,58	3,83	83,62	54,48	5,38	76,53
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	9	3,73	9	5,98	3,53	3,53	3,53	3,53	94,64	59,03	4,33	72,41
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	2	0,85	2	1,05	0,30	1,05	1,05	0,30	35,29	28,57	1,05	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	1	0,30	1	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	100,00	100,00	0,30	100,00
21	Thị xã Bỉm Sơn	33	87,30	33	86,30	83,10	79,91	79,56	79,56	91,13	92,19	79,89	92,57
	Dự án thu hồi đất	18	38,77	18	37,77	34,57	34,23	33,97	33,97	87,62	89,94	33,97	89,94
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	1	0,60	1	0,60	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	9	6,66	9	5,66	3,30	3,55	3,30	3,30	49,55	58,30	3,3	58,30
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	8	31,51	8	31,51	30,67	30,68	30,67	30,67	97,33	97,33	30,67	97,33
	Dự án tự thỏa thuận	15	48,53	15	48,53	48,53	45,68	45,59	45,59	93,94	93,94	45,92	94,62
22	Huyện Bá Thước	19	37,93	12	7,17	7,17	7,17	7,17	6,38	16,82	88,98	7,17	100,00
	Dự án thu hồi đất	17	33,50	12	7,17	7,17	7,17	7,17	6,38	19,04	88,98	7,17	100,00
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	3	5,26	2	2,96	2,96	2,96	2,96	2,96	56,27	100,00	2,96	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	11	4,96	9	3,42	3,42	3,42	3,42	3,42	68,95	100,00	3,42	100,00

TT	Tên dự án	Theo KH số 31/KH-UBND		Kế hoạch của huyện sau khi rà soát		Kết quả thực hiện (Đến ngày 25/11/2019)				Tỷ lệ kết quả thực hiện đến ngày 20/11/2019 so với		Ước thực hiện đến ngày 31/12/2019	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Đã ký cam kết GPMB (ha)	Đo đạc, kiểm kê (ha)	Lập phương án BT (ha)	Đã chi trả tiền BT (ha)	KH số 31/KH-UBND (%)	Sau rà soát của huyện (%)	Diện tích GPMB (ha)	Tỷ lệ (%)
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	3	23,28	1	0,79	0,79	0,79	0,79		0,00	0,00	0,79	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	2	4,43			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
23	Huyện Cẩm Thủy	56	53,25	39	32,34	32,11	32,11	30,81	30,81	57,86	95,27	32,04	99,07
	Dự án thu hồi đất	55	52,52	38	31,61	31,61	31,61	30,31	30,31	57,71	95,89	31,31	99,05
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	2	0,35	2	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	100,00	100,00	0,35	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	43	18,43	35	12,68	12,68	12,68	11,38	11,38	61,75	89,75	12,38	97,63
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	10	33,74	1	18,58	18,58	18,58	18,58	18,58	55,07	100,00	18,58	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	1	0,73	1	0,73	0,50	0,50	0,50	0,50	68,49	68,49	0,73	100,00
24	Huyện Hoằng Hóa	705	752,86	382	388,12	388,12	386,09	345,67	311,33	41,35	80,21	352,67	90,87
	Dự án thu hồi đất	303	444,30	180	230,12	230,12	230,04	209,46	179,68	40,44	78,08	205,64	89,36
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	3	75,90	2	14,87	14,87	14,87	14,87	13,67	18,01	91,93	13,67	91,93
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	297	298,75	176	165,10	165,10	165,02	144,44	122,91	41,14	74,45	141,82	85,90
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	3	69,65	2	50,15	50,15	50,15	50,15	43,10	61,88	85,94	50,15	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	402	308,56	202	158,00	158,00	156,05	136,21	131,65	42,67	83,32	147,03	93,06
25	Huyện Hậu Lộc	82	86,35	85	75,78	74,08	63,64	61,81	53,34	61,77	70,39	70,66	93,24
	Dự án thu hồi đất	81	85,35	81	73,81	72,61	62,17	60,34	51,87	60,77	70,28	68,69	93,06
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	9	9,77	12	11,46	11,46	8,42	7,94	7,68	78,61	67,02	10,50	91,62
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	66	65,53	65	60,00	58,80	51,40	50,05	41,84	63,85	69,73	55,84	93,07
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	6	10,05	4	2,35	2,35	2,35	2,35	2,35	23,38	100,00	2,35	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	1	1,00	4	1,97	1,47	1,47	1,47	1,47	147,00	74,62	1,97	100,00
26	Huyện Vĩnh Lộc	130	171,50	97	57,71	57,68	56,14	53,21	36,91	21,52	63,96	52,91	91,68
	Dự án thu hồi đất	120	149,10	90	47,05	47,02	45,48	42,55	30,85	20,69	65,57	42,25	89,80
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh	5	9,23	5	9,23	9,23	9,23	6,33	5,22	56,55	56,55	6,03	65,33
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	106	112,07	79	36,37	36,37	34,80	34,80	24,40	21,77	67,09	34,8	95,68
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	9	27,80	6	1,45	1,42	1,45	1,42	1,23	4,42	84,83	1,42	97,93
	Dự án tự thỏa thuận	10	22,40	7	10,66	10,66	10,66	10,66	6,06	27,05	56,85	10,66	100,00
27	Huyện Thọ Xuân	52	179,93	43	102,29	102,29	102,09	93,09	90,36	50,22	88,34	102,29	100,00
	Dự án thu hồi đất	33	114,02	29	50,91	50,91	50,91	44,41	44,41	38,95	87,23	50,91	100,00
	DA sử dụng vốn trung ương và của tỉnh			2	5,30	5,30	5,30	5,30	5,30		100,00	5,30	100,00
	Dự án sử dụng vốn ngân sách huyện, xã	31	25,87	26	35,61	35,61	35,61	29,11	29,11	112,52	81,75	35,61	100,00
	Dự án sử dụng vốn khác còn lại	2	88,15	1	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	11,34	100,00	10,00	100,00
	Dự án tự thỏa thuận	19	65,91	14	51,38	51,38	51,18	48,68	45,95	69,72	89,43	51,38	100,00

Phụ lục số 02:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VỀ
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ NĂM 2019

1. Thành phố Thanh Hóa:

a) Giao nhiệm vụ:

- Thành lập các phường mới trong ranh giới hành chính hiện tại của thành phố Thanh Hóa. UBND thành phố Thanh Hóa tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý II năm 2019 làm cơ sở để trình HĐND và trình UBND trong quý III năm 2019.

- Mở rộng thành phố Thanh Hóa trên cơ sở sáp nhập huyện Đông Sơn. UBND thành phố Thanh Hóa tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý IV năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBND trong quý I năm 2020.

b) Kết quả thực hiện:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Đông Hưng (3,99 km², 4.615 người) vào phường An Hoạch (2,55 km², 8.194 người) và đổi tên phường An Hoạch thành phường An Hưng. Sau khi sắp xếp phường An Hưng có diện tích tự nhiên 6,54 km², dân số 12.809 người.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hoàng Lý (2,90 km², 3.020 người) vào phường Tào Xuyên (2,76 km², 6.913 người). Sau khi sắp xếp phường Tào Xuyên có diện tích tự nhiên 5,66 km², dân số 9.933 người.

2. Huyện Thọ Xuân:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn Lam Sơn - thị trấn Sao Vàng và khu vực dự kiến mở rộng, trên cơ sở sáp nhập thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng, toàn bộ các xã Xuân Lam, Thọ Xương, Xuân Bái để thành lập thị trấn mới. UBND huyện Thọ Xuân lập đề án trình UBND tỉnh trong Quý III/2019, làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBND trong Quý IV/2019.

b) Kết quả thực hiện:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Xuân Lam (5,08 km², 3.256 người) vào thị trấn Lam Sơn (3,83 km², 7.634 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Lam Sơn có diện tích tự nhiên 8,91 km², dân số 13.890 người (tính cả dân số quy đổi).

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Xuân Thắng (16,14 km², 6.284 người) vào thị trấn Sao Vàng (2,55 km², 3.113 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Sao Vàng có diện tích tự nhiên 18,69 km², dân số 12.397 người (tính cả dân số quy đổi).

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hạnh Phúc (3,26 km², 2.251 người) vào thị trấn Thọ Xuân (1,52 km², 5.851 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Thọ Xuân có diện tích tự nhiên 4,78 km², dân số 8.102 người.

3. Huyện Triệu Sơn:

a) *Giao nhiệm vụ:* Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Triệu Sơn đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Triệu Sơn tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) *Kết quả thực hiện:*

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Minh Dân (3,21 km², 3.491 người), xã Minh Châu (3,49 km², 4.567 người) vào thị trấn Triệu Sơn (1,80 km², 6.880 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Triệu Sơn có diện tích tự nhiên 8,50 km², dân số 14.938 người;

- Thành lập thị trấn Nưa thuộc huyện Triệu Sơn trên cơ sở nguyên trạng xã Tân Ninh. Thị trấn nưa sau khi thành lập có diện tích tự nhiên 21,20 km², dân số 9.368 người;

4. Huyện Quảng Xương:

a) *Giao nhiệm vụ:*

- Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Quảng Xương đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Quảng Xương tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

- Thành lập thị trấn Quảng Lợi đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Quảng Xương tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) *Kết quả thực hiện:* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Quảng Phong (7,42 km², 7.290 người), xã Quảng Tân (6,06 km², 9.979 người) vào thị trấn Quảng Xương (1,15 km², 3.334 người) và đổi tên thị trấn Quảng Xương thành thị trấn Tân Phong. Sau khi sắp xếp thị trấn Tân Phong có diện tích tự nhiên 14,63 km², dân số 20.603 người.

5. Huyện Hà Trung:

a) *Giao nhiệm vụ:* Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Hà Trung đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Hà Trung tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) *Kết quả thực hiện:* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số xã Hà Phong (3,08 km², 2.631 người) vào thị trấn Hà Trung (2,03 km², 6.565 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Hà Trung có diện tích tự nhiên 5,11 km², dân số 9.196 người.

6. Huyện Nga Sơn:

a) *Giao nhiệm vụ:* Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Nga

Son đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Nga Sơn tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Nga Mỹ (3,66 km², 4.686 người), xã Nga Hưng (2,31 km², 3.474 người) vào thị trấn Nga Sơn (1,11 km², 4.040 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Nga Sơn có diện tích tự nhiên 7,08 km², dân số 12.200 người.

7. Huyện Yên Định:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Quán Lào đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Yên Định tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số xã Định Tường (6,76 km², 7.368 người) vào thị trấn Quán Lào (1,48 km², 4.361 người). Sau khi sắp xếp, thị trấn Quán Lào có diện tích tự nhiên 8,24 km², dân số 11.729 người.

8. Huyện Thiệu Hóa:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Vạn Hà đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Thiệu Hóa tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thiệu Đô (5,16 km², 8.122 người) vào thị trấn Vạn Hà (5,52 km², 8.828 người) và đổi tên thị trấn Vạn Hà thành thị trấn Thiệu Hóa. Sau khi sắp xếp thị trấn Thiệu Hóa có diện tích tự nhiên 10,68 km², dân số 16.950 người.

9. Huyện Hoằng Hóa:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Bút Sơn đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Hoằng Hóa tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hoằng Phúc (3,04 km², 2.945 người), xã Hoằng Vinh (2,79 km², 3.867 người) vào thị trấn Bút Sơn (1,89 km², 5.277 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Bút Sơn có diện tích tự nhiên 7,72 km², dân số 12.089 người.

10. Huyện Hậu Lộc:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Hậu Lộc đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

UBND huyện Hậu Lộc tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBND tỉnh trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thịnh Lộc (2,54 km², 2.351 người), xã Lộc Tân (4,72 km², 4.640 người) vào thị trấn Hậu Lộc (2,63 km², 4.583 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Hậu Lộc có diện tích tự nhiên 9,89 km², dân số 11.574 người.

11. Huyện Tĩnh Gia:

a) Giao nhiệm vụ: Thành lập thị xã Tĩnh Gia trên cơ sở huyện Tĩnh Gia đạt tiêu chí đô thị loại IV. Hoàn thành việc thành lập thị xã Nghi Sơn, điều chỉnh địa giới hành chính các xã và thành lập phường thuộc thị xã Nghi Sơn trong năm 2019 (trình UBND tỉnh tháng 4 năm 2019; trình HĐND tỉnh tháng 5 năm 2019).

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số xã Hải Hòa (6,38 km², 7.552 người) vào thị trấn Tĩnh Gia (1,25 km², 5.475 người). Sau khi sắp xếp, thị trấn Tĩnh Gia có diện tích tự nhiên 7,63 km², dân số 19.323 người (gồm dân số quy đổi).

12. Huyện Vĩnh Lộc:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Vĩnh Lộc đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Vĩnh Lộc tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBND tỉnh trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số xã Vĩnh Thành (4,61 km², 4.955 người) vào thị trấn Vĩnh Lộc (0,82 km², 2.642 người). Sau khi sắp xếp, thị trấn Vĩnh Lộc có diện tích tự nhiên 5,43 km², dân số 7.597 người.

13. Huyện Thạch Thành:

a) Giao nhiệm vụ:

- Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Kim Tân đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Thạch Thành tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBND tỉnh trong quý IV năm 2019.

- Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Vân Du đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Thạch Thành tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBND tỉnh trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện:

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thành Vân (40,27 km², 6.237 người) vào thị trấn Vân Du (4,25 km², 2.925 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Vân Du có diện tích tự nhiên 44,52 km², dân số 9.162 người.

- Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thành Kim (9,27 km², 6.573 người) vào thị trấn Kim Tân (1,49 km², 4.050 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Kim Tân có diện tích tự nhiên 10,76 km², dân số 10.623 người.

14. Huyện Cẩm Thủy:

a) *Giao nhiệm vụ:* Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Cẩm Thủy đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Cẩm Thủy tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) *Kết quả thực hiện:* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Cẩm Sơn (22,78 km², 5.488 người), xã Cẩm Phong (7,93 km², 7.011 người) vào thị trấn Cẩm Thủy (3,71 km², 6.341 người) và đổi tên thị trấn Cẩm Thủy thành thị trấn Phong Sơn. Sau khi sắp xếp thị trấn Phong Sơn có diện tích tự nhiên 34,42 km², dân số 18.840 người.

15. Huyện Ngọc Lặc:

a) *Giao nhiệm vụ:* Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Ngọc Lặc đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Ngọc Lặc tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) *Kết quả thực hiện:* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Ngọc Khê (30,80 km², 10.545 người), một phần diện tích tự nhiên, dân số của xã Thúy Sơn (0,86 km², 2.110 người của các thôn Xuân Sơn, Ngọc Sơn), xã Quang Trung (1,74 km², 1.386 người của các thôn Phố 1, Quang Hưng) vào thị trấn Ngọc Lặc (1,73 km², 8.323 người). Sau khi sắp xếp: Thị trấn Ngọc Lặc có diện tích tự nhiên 35,13 km², dân số 22.364 người.

16. Huyện Lang Chánh:

a) *Giao nhiệm vụ:* Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Lang Chánh đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Lang Chánh tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) *Kết quả thực hiện:* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số xã Quang Hiến (24,61 km², 4.393 người) vào thị trấn Lang Chánh (2,21 km², 5.086 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Lang Chánh có diện tích tự nhiên 26,82 km², dân số 9.479 người.

17. Huyện Như Xuân:

a) *Giao nhiệm vụ:* Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Yên Cát đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Như Xuân tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Yên Lễ (26,58 km², 4.691 người) vào thị trấn Yên Cát (4,69 km², 3.836 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Yên Cát có diện tích tự nhiên 31,27 km², dân số 8.527 người.

18. Huyện Như Thanh:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Bến Sung đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Như Thanh tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số xã Hải Vân (17,12 km², 3.700 người) vào thị trấn Bến Sung (4,80 km², 6.551 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Bến Sung có diện tích tự nhiên 21,92 km², dân số 10.251 người.

19. Huyện Thường Xuân:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Thường Xuân đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Thường Xuân tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019;

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Xuân Cẩm (46,76 km², 3.667 người) vào thị trấn Thường Xuân (2,77 km², 5.663 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Thường Xuân có diện tích tự nhiên 49,53 km², dân số 9.330 người.

20. Huyện Bá Thước:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Cành Nàng đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Bá Thước tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Tân Lập (13,23 km², 2.513 người), xã Lâm Xa (11,16 km², 3.647 người) vào thị trấn Cành Nàng (0,83 km², 3.437 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Cành Nàng có diện tích tự nhiên 25,22 km², dân số 9.597 người.

21. Huyện Quan Hóa:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Quan Hóa đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: UBND huyện Quan Hóa tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019;

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hồi Xuân (68,89 km², 3.456 người) vào thị trấn Quan Hóa (3,92 km², 3.758 người) và đổi tên thị trấn Quan Hóa thành thị trấn Hồi Xuân. Sau khi sắp xếp thị trấn Hồi

Xuân có diện tích tự nhiên 72,81 km², dân số 7.214 người.

22. Huyện Quan Sơn:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Quan Sơn đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Quan Sơn tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019;

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Sơn Lư (45,57 km², 2.768 người) vào thị trấn Quan Sơn (8,44 km², 2.598 người) và đổi tên thị trấn Quan Sơn thành thị trấn Sơn Lư. Sau khi sắp xếp thị trấn Sơn Lư có diện tích tự nhiên 54,01 km², dân số 5.366 người.

23. Huyện Mường Lát:

a) Giao nhiệm vụ: Điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính thị trấn Mường Lát đảm bảo tiêu chí về quy mô dân số, quy mô diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. UBND huyện Mường Lát tổ chức lập đề án trình UBND tỉnh trong quý III năm 2019 làm cơ sở trình HĐND tỉnh và trình UBTVQH trong quý IV năm 2019.

b) Kết quả thực hiện: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Tén Tàn (120,12 km², 4.194 người) vào thị trấn Mường Lát (9,54 km², 2.890 người). Sau khi sắp xếp thị trấn Mường Lát có diện tích tự nhiên 129,66 km², dân số 7.084 người.

Phụ lục 03:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÀNH LẬP MỚI DOANH NGHIỆP
NĂM 2019 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: doanh nghiệp

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Số doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2018	Chỉ tiêu thành lập mới năm 2019	Kết quả (từ 01/01/2019 - 02/12/2019)	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	13.275	3.000	2.931	97,7
I	Vùng đồng bằng	8.610	1.965	1.968	100,2
1	Thành phố Thanh Hóa	5.244	1.200	1.305	108,8
2	Thị xã Bìn Sơn	582	100	79	79,0
3	Huyện Đông Sơn	412	60	68	113,3
4	Huyện Triệu Sơn	379	80	59	73,8
5	Huyện Thiệu Hóa	189	60	35	58,3
6	Huyện Thọ Xuân	636	180	178	98,9
7	Huyện Yên Định	409	90	90	100,0
8	Huyện Vĩnh Lộc	208	50	50	100,0
9	Huyện Nông Cống	288	75	68	90,7
10	Huyện Hà Trung	263	70	36	51,4
II	Vùng ven biển	3213	650	618	95,1
1	Thành phố Sầm Sơn	525	130	109	83,8
2	Huyện Hoằng Hóa	681	130	117	90,0
3	Huyện Hậu Lộc	334	60	68	113,3
4	Huyện Nga Sơn	274	60	45	75,0
5	Huyện Quảng Xương	419	110	113	102,7
6	Huyện Tĩnh Gia	980	160	166	103,8
III	Vùng miền núi	1.452	385	345	89,6
1	Huyện Thạch Thành	273	60	53	88,3
2	Huyện Cẩm Thủy	210	55	56	101,8
3	Huyện Bá Thước	91	25	21	84,0
4	Huyện Ngọc Lặc	227	60	37	61,7
5	Huyện Như Thanh	175	35	42	120,0
6	Huyện Như Xuân	91	30	14	46,7
7	Huyện Thường Xuân	123	30	33	110,0
8	Huyện Lang Chánh	68	25	28	112,0
9	Huyện Quan Hóa	94	25	19	76,0
10	Huyện Quan Sơn	71	25	25	100,0
11	Huyện Mường Lát	29	15	17	113,3

Phụ lục 4:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Chỉ tiêu thu năm 2019	Kết quả thu ước cả năm 2019	Tỷ lệ	Ghi chú
TỔNG CỘNG:		6.684.845	8.203.300	123%	
1	Thành phố Thanh Hoá	2.378.278	2.518.688	106%	
2	Thành phố Sầm Sơn	376.536	470.682	125%	
3	Thị xã Bỉm Sơn	206.090	215.506	105%	
4	Huyện Hà Trung	164.437	212.592	129%	
5	Huyện Nga Sơn	280.759	376.800	134%	
6	Huyện Hậu Lộc	294.682	299.988	102%	
7	Huyện Hoằng Hoá	468.154	644.047	138%	
8	Huyện Quảng Xương	272.124	402.028	148%	
9	Huyện Tĩnh Gia	271.166	317.360	117%	
10	Huyện Nông Cống	149.042	277.245	186%	
11	Huyện Đông Sơn	192.489	260.506	135%	
12	Huyện Triệu Sơn	194.151	336.570	173%	
13	Huyện Thọ Xuân	186.957	375.812	201%	
14	Huyện Yên Định	270.042	344.857	128%	
15	Huyện Thiệu Hoá	170.760	200.425	117%	
16	Huyện Vĩnh Lộc	155.324	178.306	115%	
17	Huyện Thạch Thành	78.264	85.717	110%	
18	Huyện Cẩm Thuỷ	135.614	189.247	140%	
19	Huyện Ngọc Lặc	68.975	72.179	105%	
20	Huyện Như Thanh	111.927	133.976	120%	
21	Huyện Lang Chánh	15.597	23.578	151%	
22	Huyện Bá thước	37.919	56.538	149%	
23	Huyện Thường Xuân	59.946	95.595	159%	
24	Huyện Như Xuân	77.088	56.134	73%	
25	Huyện Quan Hoá	49.559	67.940	137%	
26	Huyện Quan Sơn	12.326	31.482	255%	
27	Huyện Mường Lát	6.639	11.537	174%	

Phụ lục 5:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ PHÁT ĐỘNG
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA;
XÃ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA NÔNG THÔN MỚI; PHƯỜNG, THỊ TRẤN
ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ NĂM 2019

Số TT	Địa phương	Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp		Xã		Phường, thị trấn	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH
1	TP. Thanh Hoá	20	69	-	5	1	2
2	TP. Sầm Sơn	3	4	1	1	-	-
3	Thị xã Bỉm Sơn	3	3	-	-	1	1
4	Huyện Hà Trung	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Hậu Lộc	4	10	2	4	-	-
6	Huyện Nga Sơn	4	4	-	-	-	-
7	H. Hoằng Hoá	6	6	2	2	-	-
8	H. Quảng Xương	4	4	1	1	-	-
9	Huyện Tĩnh Gia	8	8	1	1	-	-
10	Huyện Đông Sơn	10	10	-	1	1	1
11	Huyện Thiệu Hoá	6	6	1	1	-	-
12	Huyện Yên Định	-	-	-	-	-	-
13	Huyện Vĩnh Lộc	6	15	1	1	-	-
14	Huyện Triệu Sơn	6	9	1	9	-	-
15	Huyện Thọ Xuân	7	7	-	-	-	-
16	H. Nông Cống	5	5	1	3	-	-
17	H. Như Thanh	1	1	1	1	-	-
18	Huyện Như Xuân	6	8	-	2	-	-
19	H. Thường Xuân	6	6	1	1	-	-
20	H. Thạch Thành	5	8	1	2	-	-
21	Huyện Cẩm Thủy	2	2	1	1	-	-
22	Huyện Ngọc Lặc	4	4	1	1	-	-
23	H. Lang Chánh	-	15	1	1	-	-
24	Huyện Bá Thước	6	7	1	1	-	-
25	Huyện Quan Hóa	5	5	1	1	-	-
26	Huyện Quan Sơn	2	2	1	1	-	-
27	H. Mường Lát	3	3	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		132	221	20	41	3	4

**Phụ lục 6: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ VÀ CÔNG NHẬN CÁC DANH HIỆU
GIA ĐÌNH VĂN HÓA VÀ KHU DÂN CƯ VĂN HÓA (TÍNH ĐẾN THÁNG 11 NĂM 2019)**

Số TT	Tên huyện	Đăng ký xây dựng danh hiệu								Công nhận danh hiệu						
		Khu dân cư văn hóa					Gia đình văn hóa			Khu dân cư văn hóa				Gia đình văn hóa		
		Tổng số Khu dân cư	Kế hoạch		Thực hiện		Tổng số hộ gia đình	Chỉ tiêu tính giao	Chỉ tiêu đạt	Tổng số Khu dân cư	Chỉ tiêu giao		Ước đạt tỷ lệ	Tổng số hộ gia đình	Chỉ tiêu tính giao	Ước đạt tỷ lệ
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ					Số lượng	Tỷ lệ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	TP. Thanh Hoá	309	187	60%	311	101%	95,165	80%	87%	309	155	50%	100%	95,165	65%	100%
2	Thị xã Sầm Sơn	86	43	50%	86	100%	27,085	70%	70%	86	35	40%	100%	27,085	60%	100%
3	Thị xã Bỉm Sơn	56	35	60%	37	66%	16,262	70%	70%	56	25	50%	100%	16,262	60%	100%
4	Huyện Hà Trung	144	89	60%	96	67%	33,633	70%	70%	144	120	50%	100%	33,633	60%	100%
5	Huyện Hậu Lộc	155	103	65%	128	83%	44,139	75%	82%	155	90	55%	100%	44,139	65%	100%
6	Huyện Nga Sơn	168	117	70%	161	96%	37,492	70%	82,80%	168	109	65%	100%	37,492	60%	100%
7	Huyện Hoằng Hoá	243	145	60%	131	54%	56,845	75%	85%	243	130	50%	100%	56,845	65%	100%
8	H. Quảng Xương	198	105	60%	105	53%	48,715	70%	70%	198	94	50%	100%	48,715	60%	100%
9	Huyện Tĩnh Gia	236	143	60%	192	81%	67,307	65%	76%	236	119	50%	100%	67,307	55%	100%
10	Huyện Đông Sơn	95	72	75%	81	85%	21,411	70%	76%	95	62	65%	100%	21,411	60%	100%
11	Huyện Thiệu Hoá	175	125	75%	167	95%	41,86	70%	70%	175	109	65%	100%	41,86	60%	100%
12	Huyện Yên Định	160	111	75%	123	77%	46,956	70%	92%	160	90	65%	100%	46,956	60%	100%
13	Huyện Vĩnh Lộc	111	72	75%	111	100%	23,645	70%	80%	111	60	65%	100%	23,645	60%	100%
14	Huyện Triệu Sơn	254	190	75%	240	94%	53,488	70%	83%	254	165	65%	100%	53,488	60%	100%
15	Huyện Thọ Xuân	274	178	65%	252	92%	59,588	70%	87%	274	151	55%	100%	59,588	60%	100%
16	Huyện Nông Cống	208	130	65%	148	71%	46,455	70%	83%	208	110	55%	100%	46,455	60%	100%
17	Huyện Như Thanh	165	99	60%	99	60%	23,285	70%	80%	165	80	50%	100%	23,285	55%	100%
18	Huyện Như Xuân	126	64	50%	103	82%	16,738	70%	77%	126	51	40%	100%	16,738	55%	100%
19	H. Thường Xuân	124	64	50%	80	65%	22,826	70%	70%	124	40	40%	100%	22,826	55%	100%
20	H. Thạch Thành	201	100	50%	53	26%	34,866	70%	75%	201	80	40%	100%	34,866	55%	100%

21	Huyện Cẩm Thủy	118	60	50%	117	99%	28,922	70%	77%	118	48	40%	100%	28,922	55%	100%
22	Huyện Ngọc Lặc	213	106	50%	106	50%	34,49	65%	65%	213	80	40%	100%	34,49	55%	100%
23	Huyện Lang Chánh	78	39	50%	39	50%	11,575	70%	70%	78	20	40%	100%	11,575	55%	100%
24	Huyện Bá Thước	205	102	50%	102	50%	26,301	65%	65%	205	65	40%	100%	26,301	55%	100%
25	Huyện Quan Hóa	109	53	50%	53	49%	10,940	65%	65%	109	40	40%	100%	10,940	55%	100%
26	Huyện Quan Sơn	94	47	50%	92	98%	8,925	70%	74%	94	40	40%	100%	8,925	60%	100%
27	Huyện Mường Lát	88	44	50%	44	50%	8,271	65%	65%	88	35	40%	100%	8,271	55%	100%
Tổng		4.393	2.623	60%	3.257	74%	947,185	70%	75,8%	4.393	2.203	50	100%	947,185	59%	100%

Lưu ý:

- Do năm 2019, năm đầu tiên thực hiện Theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2019 danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" và "Gia đình văn hóa" đăng ký đầu năm và cuối năm mới xét công nhận. Vì vậy đến thời điểm này, các địa phương đang tiến hành xét công nhận cho nên chưa có số liệu công nhận danh hiệu văn hóa.
- Các danh hiệu Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; xã, phường, thị trấn đạt chuẩn VMĐT; Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới chỉ giao chỉ tiêu đăng ký, vì vậy, Sở VH-TT-DL đã có số liệu báo cáo đầy đủ.

Phụ lục 7:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2019
CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Số hộ nghèo sau khi rà soát năm 2018 (hộ)	Chỉ tiêu giảm hộ nghèo năm 2019 (hộ)	Kết quả giảm nghèo (hộ)	Tỷ lệ giảm nghèo
	Toàn tỉnh	57.489	23.930	25.259	2,58
I	Thành phố, thị xã	2.742	1.414	1.586	1,12
1	Tp Thanh Hoá	1.232	649	835	0,84
2	Thành phố Sầm Sơn	1.277	645	651	2,51
3	Thị xã Bỉm Sơn	233	100	100	0,64
II	Đồng bằng, ven biển	25.978	10.739	11.698	1,92
4	Huyện Vĩnh Lộc	1.254	531	549	2,33
5	Huyện Nông Cống	1.916	875	975	1,95
6	Huyện Thiệu Hoá	1.996	860	861	1,81
7	Huyện Triệu Sơn	3.606	1.710	1.773	2,75
8	Huyện Yên Định	1.848	820	1.121	2,36
9	Huyện Thọ Xuân	1.445	400	432	0,68
10	Huyện Hà Trung	1.537	580	643	1,87
11	Huyện Đông Sơn	583	255	438	2,03
12	Huyện Tĩnh Gia	4.573	1.805	1.875	2,92
13	Huyện Quảng Xương	1.725	720	736	1,44
14	Huyện Hoằng Hoá	2.268	935	1.019	1,69
15	Huyện Hậu Lộc	1.838	750	755	1,67
16	Huyện Nga Sơn	1.389	498	521	1,30
III	Miền núi	28.769	11.797	11.975	5,23
17	Huyện Như Thanh	2.770	1.105	1.289	5,50
18	Huyện Thạch Thành	2.765	1.300	1.404	3,83
19	Huyện Cẩm Thủy	1.746	805	956	3,27
20	Huyện Ngọc Lặc	3.009	1.560	1.579	4,58
21	Huyện Như Xuân	2.498	1.155	1.177	7,12
22	Huyện Thường Xuân	3.156	1.480	1.480	6,49
23	Huyện Lang Chánh	1.895	760	774	6,67
24	Huyện Bá Thước	3.530	1.590	1.608	6,05
25	Huyện Quan Hoá	1.721	680	697	6,35
26	Huyện Quan Sơn	1.606	665	630	7,32
27	Huyện Mường Lát	4.073	697	381	5,40

Phụ lục 8:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SỐ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI
NĂM 2019 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đơn vị tính: xã

Số TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Chỉ tiêu năm 2019	Kết quả thực hiện đến 15/11/2019	Ghi chú
	TỔNG SỐ	41	45	
1	TP. Thanh Hóa	2	7	Đã có 100% số xã đạt chuẩn
2	TP. Sầm Sơn	-	-	
3	TX. Bím Sơn	1	1	
4	H. Tĩnh Gia	2	1	
5	H. Quảng Xương	-		Đã có 100% số xã đạt chuẩn
6	H. Hoằng Hóa	9	10	
7	H. Hậu Lộc	2	-	
8	H. Nga Sơn	4	5	
9	H. Nông Cống	2	-	
10	H. Đông Sơn	-	-	Đã có 100% số xã đạt chuẩn
11	H. Thiệu Hóa	2	1	
12	H. Triệu Sơn	3	4	
13	H. Thọ Xuân	-	-	Đã có 100% số xã đạt chuẩn
14	H. Vĩnh Lộc	1	4	Đã có 100% số xã đạt chuẩn
15	H. Hà Trung	2	1	
16	H. Yên Định	-	-	Đã có 100% số xã đạt chuẩn
17	H. Như Thanh	2	3	
18	H. Cẩm Thủy	1	1	
19	H. Thạch Thành	2	1	
20	H. Ngọc Lặc	1	3	
21	H. Như Xuân	1	-	
22	H. Thường Xuân	1	2	
23	H. Lang Chánh	1	-	
24	H. Bá Thước	1	-	
25	H. Quan Hoá	1	1	
26	H. Quan Sơn	-	-	
27	H. Mường Lát	-	-	

Phụ lục 9:
ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG,
THỊ TRẤN, CƠ QUAN ĐẠT TIÊU CHÍ KIỂU MẪU NĂM 2019

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số xã (xã, phường, thị trấn)	Số lượng xã, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu năm 2018	Chỉ tiêu giao số xã, đơn vị đạt TCKM năm 2019	Ước số xã, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu năm 2019	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ					
1.	Tp Thanh Hóa	37	0	14	18	128,5
2.	Thành phố Sầm Sơn	11	0	6	2	33,3
3.	Thị xã Bỉm Sơn	8	0	6	7	116,6
4.	Huyện Vĩnh Lộc	16	0	8	8	100
5.	Huyện Nông Cống	32	0	10	13	130
6.	Huyện Thiệu Hóa	28	0	8	10	125
7.	Huyện Triệu Sơn	36	0	8	15	187,5
8.	Huyện Yên Định	29	0	10	14	140
9.	Huyện Thọ Xuân	41	0	12	12	100
10.	Huyện Hà Trung	25	0	10	16	160
11.	Huyện Đông Sơn	15	0	8	11	137,5
12.	Huyện Tĩnh Gia	34	0	10	11	110
13.	H. Quảng Xương	30	01	10	9	90
14.	Huyện Hoằng Hóa	43	0	12	13	108,3
15.	Huyện Hậu Lộc	27	0	8	10	125
16.	Huyện Nga Sơn	27	0	8	7	87,5
17.	Huyện Như Thanh	17	0	8	10	125
18.	Huyện Thạch Thành	28	0	6	6	100
19.	Huyện Cẩm Thủy	20	0	6	5	83,3
20.	Huyện Ngọc Lặc	22	0	6	4	66,6
21.	Huyện Như Xuân	18	0	8	8	100
22.	H. Thường Xuân	17	0	8	4	50
23.	Huyện Lang Chánh	11	0	5	4	80
24.	Huyện Bá Thước	23	0	7	8	114,3
25.	Huyện Quan Hóa	18	0	4	4	100
26.	Huyện Quan Sơn	13	0	5	5	100
27.	Huyện Mường Lát	9	0	2	0	0,0
II	CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH					
1.	Sở Kế hoạch và Đầu tư		0	01	0	0,00
2.	Sở Tài chính		0	01	0	0,00
3.	Sở Nông nghiệp và PTNT		0	02	0	0,00
4.	Sở Giáo dục và Đào tạo		01	05	8	160,00
5.	Sở Y tế		0	02	0	0,00
6.	Sở Khoa học và Công nghệ		0	01	0	0,00

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7.	Sở Giao thông vận tải		0	01	0	0,00
8.	Sở Tư pháp		0	01	0	0,00
9.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		01	01	0	0,00
10.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		0	01	0	0,00
11.	Sở Công Thương		0	01	0	0,00
12.	Sở Ngoại vụ		0	01	0	0,00
13.	Ban Dân tộc		0	01	0	0,00
14.	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh		0	01	0	0,00
15.	Cục Thống kê		0	01	0	0,00
16.	Cục Thuế tỉnh		0	01	0	0,00
17.	Liên đoàn Lao động tỉnh		0	01	0	0,00
18.	Hội Nông dân tỉnh		0	01	0	0,00
19.	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh		0	01	0	0,00
20.	Trường Chính trị tỉnh		0	01	0	0,00
21.	Trường ĐH Hồng Đức		0	01	0	0,00
22.	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp		0	01	0	0,00
23.	Bảo hiểm xã hội tỉnh		0	01	0	0,00
III KHỐI QUỐC PHÒNG – AN NINH						
1.	Công an tỉnh		01	02	2	100,00
2.	Bộ CH Quân sự tỉnh		0	02	3	150,00
3.	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng tỉnh		0	01	0	0,00
IV KHỐI DOANH NGHIỆP						
1	Công ty CP Dạ Lan				1	
2	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, CN Thanh Hóa				1	
	Tổng thực hiện đến năm 2018		04 đơn vị			
	Tổng mục tiêu thực hiện đến năm 2019			247 đơn vị	249 đơn vị	100,81

Biểu số 10:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU VỀ XÃ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2019
(Tính đến 29/11/2019)

Số TT	Tên đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Đã được công nhận	Số nhóm tiêu chí hoàn thành			
					4 tiêu chí	3 tiêu chí	2 tiêu chí	1 tiêu chí
Tổng cộng		403	423	108	182	128	7	2
1	TP. Thanh Hóa	30	34	25	6	3	0	0
2	TP. Sầm Sơn	7	7	0	6	1	0	0
3	TX. Bim Sơn	7	7	0	7	0	0	0
4	H. Đông Sơn	11	11	11	0	0	0	0
5	H. Quảng Xương	30	30	0	8	22	0	0
6	H. Hoằng Hóa	41	43	0	15	25	3	0
7	H. Hậu Lộc	11	11	1	10	0	0	0
8	H. Hà Trung	18	18	8	3	7	2	0
9	H. Nga Sơn	26	27	6	10	11	0	0
10	H. Thiệu Hóa	23	23	0	7	16	2	0
11	H. Triệu Sơn	20	20	0	15	5	0	0
12	H. Yên Định	27	28	1	6	21	0	0
13	H. Tĩnh Gia	7	7	0	5	2	0	0
14	H. Nông Cống	17	20	8	12	0	0	0
15	H. Ngọc Lặc	7	7	0	4	3	0	0
16	H. Cẩm Thủy	10	10	2	5	3	0	0
17	H. Thạch Thành	13	13	6	5	2	0	0
18	H. Vĩnh Lộc	11	16	16	0	0	0	0
19	H. Thọ Xuân	39	38	15	23	0	0	0
20	H. Như Thanh	10	10	1	9	0	0	0
21	H. Như Xuân	6	6	4	2	0	0	0
22	H. Thường Xuân	6	6	0	6	0	0	0
23	H. Lang Chánh	4	4	0	3	1	0	0
24	H. Bá Thước	7	12	4	8	0	0	0
25	H. Quan Hóa	8	8	0	5	3	0	0
26	H. Quan Sơn	4	4	0	2	2	0	0
27	H. Mường Lát	3	3	0	0	1	0	2

Biểu số 10a: Chỉ tiêu xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn
(Tính đến 29/11/2019)

STT	Tên đơn vị	Lúa gạo			Rau, quả			Thịt gia súc, gia cầm			Thủy sản			Tổng số chuỗi		
		Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành
Tổng cộng		80	6	93	94	13	99	120	13	129	45	6	48	339	38	369
I	Sở Nông nghiệp và PTNT	1	0	1	1	0	1	1	0	1	2	0	2	5	0	5
II	Cấp huyện	79	6	92	93	13	98	119	13	128	43	6	46	334	38	364
1	TP. Thanh Hóa	2	0	2	4	0	4	13	0	11	0	0	0	19	0	17
2	TP. Sầm Sơn	3	0	3	2	0	2	3	0	3	0	0	0	8	0	8
3	TX. Bim Sơn	1	0	1	0	0		1	0	1	0	0	0	2	0	2
4	H. Đông Sơn	2	0	6	2	0	2	2	0	5	1	0	2	7	0	15
5	H. Quảng Xương	3	0	3	3	0	3	5	0	5	3	0	3	14	0	14
6	H. Hoằng Hóa	5	1	4	15	5	10	25	7	18	15	4	11	60	17	43
7	H. Hậu Lộc	2	0	5	5	0	8	3	0	7	5	0	7	15	0	27
8	H. Hà Trung	18	0	18	2	0	6	2	0	9	3	0	5	25	0	38
9	H. Nga Sơn	8	0	8	10	0	10	10	0	10	8	0	8	36	0	36
10	H. Thiệu Hóa	1	0	1	2	0	2	2	0	2	1	0	1	6	0	6
11	H. Triệu Sơn	5	0	10	3	0	8	5	0	8	3	0	4	16	0	30
12	H. Yên Định	7	0	2	8	0	10	7	0	8	0	0	2	22	0	22
13	H. Tĩnh Gia	3	0	3	1	0	1	0	0	0	2	0	2	6	0	6
14	H. Nông Cống	1	1	6	3	1	5	2	1	1	1	2	0	7	5	12
15	H. Ngọc Lặc	0	0	0	4	0	4	4	0	4	0	0	0	8	0	8
16	H. Cẩm Thủy	1	0	6	0	0	0	5	1	4	0	0	0	6	1	10
17	H. Thạch Thành	1	0	2	2	0	2	1	0	2	0	0	0	4	0	6
18	H. Vĩnh Lộc	3	0	3	3	0	3	1	0	1	1	0	1	8	0	8
19	H. Thọ Xuân	3	0	3	3	0	3	3	0	3	0	0	0	9	0	9
20	H. Như Thanh	0	0	0	2	0	2	4	0	4	0	0	0	6	0	6

[illegible]

Biểu số 10b: Chỉ tiêu thực phẩm tiêu dùng chủ yếu thông qua chuỗi
(Tính đến 29/11/2019)

STT	Tên đơn vị	Lúa gạo (tấn)		Rau, quả (tấn)		Thịt gia súc, gia cầm (tấn)		Thủy sản (tấn)		Tổng sản lượng	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
Tổng cộng		96.164	74.016	92.665	62.096	44.826	16.151	40.902	23.942	274.557	176.205
1	TP. Thanh Hóa	150	150	90	95	245	250	-	-	485	495
2	TP. Sầm Sơn	3.250	2.011	1.200	728	652	252	-	-	5.102	2.990
3	TX. Bỉm Sơn	5	5	2	2	1	1	-	-	8	8
4	H. Đông Sơn	5.196	7.094	2.717	2.855	1.212	1.499	900	922	10.025	12.369
5	H. Quảng Xương	370	372	600	654	350	350	300	325	1.620	1.701
6	H. Hoằng Hóa	250	230	1.550	1.420	499	432	3.860	3.445	6.159	5.527
7	H. Hậu Lộc	8.000	8.100	3.500	3.600	1.600	1.650	1.900	1.950	15.000	15.300
8	H. Hà Trung	200	1.444	120	430	50	460	40	120	410	2.454
9	H. Nga Sơn	12.180	1.926	8.400	1.972	1.450	205	1.350	504	23.380	4.607
10	H. Thiệu Hóa	220	220	400	400	160	160	35	85	815	865
11	H. Triệu Sơn	6.000	6.000	3.000	3.000	1.500	1.050	1.200	1.150	11.700	11.200
12	H. Yên Định	6.520	4.550	2.062	6.190	1.520	1.055	1.128	60	11.230	11.855
13	H. Tĩnh Gia	8.280	2.153	49.680	22.455	24.840	-	24.840	10.912	107.640	35.520
14	H. Nông Cống	9.800	11.880	5.125	5.760	2.285	2.025	1.700	980	18.910	20.645
15	H. Ngọc Lặc	-	-	760	307	2.100	978	-	-	2.860	1.285
16	H. Cẩm Thủy	50	115	-	-	20	1	-	-	70	116
17	H. Thạch Thành	6.843	6.843	3.579	3.579	1.596	1.596	1.185	1.185	13.203	13.203
18	H. Vĩnh Lộc	4.355	4.355	2.287	2.087	1.017	1.017	850	740	8.509	8.199
19	H. Thọ Xuân	1.800	1.800	240	240	520	520	250	250	2.810	2.810
20	H. Như Thanh	3.635	3.636	1.900	1.900	900	900	600	600	7.035	7.036
21	H. Như Xuân	2.800	2.800	2.000	2.100	750	700	-	-	5.550	5.600
22	H. Thường Xuân	120	130	80	92	90	70	50	-	340	293

STT	Tên đơn vị	Lúa gạo (tấn)		Rau, quả (tấn)		Thịt gia súc, gia cầm (tấn)		Thủy sản (tấn)		Tổng sản lượng	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
23	H. Lang Chánh	-	-	1.150	-	475	303,2	-	-	1.625	303
24	H. Bá Thước	4.128	4.128	2.157	2.157	962	962	714	714	7.961	7.961
25	H. Quan Hóa	12	12	40	40	-	-	-	-	52	52
26	H. Quan Sơn	8.000	62	15	24	20	6	-	-	8.035	92
27	H. Mường Lát	4.000	4.000	11	11	12	12	-	-	4.023	4.023

Biểu số 10c: Chỉ tiêu xây dựng cơ sở giết mổ, chợ, cửa hàng kinh doanh thực phẩm, bếp ăn đảm bảo an toàn thực phẩm
(Tính đến 29/11/2019)

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm an toàn thực phẩm			Chỉ tiêu xây dựng chợ kinh doanh thực phẩm			Chỉ tiêu cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn			Chỉ tiêu bếp ăn tập thể bảo đảm an toàn thực phẩm					
		Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Cấp huyện, xã công nhận			Sở y tế công nhận		
											Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành
Tổng cộng		423	53	455	169	113	116	160	21	227	98	0	164	134	21	264
I	Sở Công Thương	0	0	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cấp huyện	423	53	455	166	113	113	160	21	227	98	0	164	134	21	264
1	TP. Thanh Hóa	64	0	40	25	4	21	0	0	10	3	0	6	32	12	47
2	TP. Sầm Sơn	4	0	4	5	4	1	5	0	5	0	0	0	1	0	0
3	TX. Bim Sơn	0	0	0	2	0	2	2	0	11	0	0	1	4	0	4
4	H. Đông Sơn	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
5	H. Quảng Xương	2	2	0	22	14	8	30	8	22	4	0	4	10	0	29
6	H. Hoằng Hóa	15	5	20	8	10	0	10	3	18	1	0	2	15	0	35
7	H. Hậu Lộc	7	0	20	5	7	2	1	0	4	12	0	13	7	0	13
8	H. Hà Trung	20	0	43	8	12	0	5	3	8	2	0	25	0	0	0
9	H. Nga Sơn	75	0	75	13	8	3	30	0	30	2	0	2	8	0	20
10	H. Thiệu Hóa	40	7	33	14	6	9	8	0	9	4	0	4	6	2	2
11	H. Triệu Sơn	30	0	30	5	0	5	5	0	8	2	0	2	4	0	8
12	H. Yên Định	0	0	0	5	21	5	5	0	6	3	0	3	7	0	25
13	H. Tĩnh Gia	34	17	73	6	2	4	8	0	10	6	0	6	2	0	10
14	H. Nông Cống	50	9	41	5	0	8	4	0	14	6	0	6	10	0	19
15	H. Ngọc Lặc	8	0	14	3	6	1	7	0	5	4	0	6	4	2	5
16	H. Cẩm Thủy	3	0	3	4	4	0	3	0	5	4	0	8	4	0	9

STT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm an toàn thực phẩm			Chỉ tiêu xây dựng chợ kinh doanh thực phẩm			Chỉ tiêu cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn			Chỉ tiêu bếp ăn tập thể bảo đảm an toàn thực phẩm					
		Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Cấp huyện, xã công nhận			Sở y tế công nhận		
											Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành	Kế hoạch	Đang thực hiện	Đã hoàn thành
17	H. Thạch Thành	1	1	0	3	4	6	5	0	5	4	0	9	8	5	12
18	H. Vĩnh Lộc	3	0	3	10	0	8	1	0	1	0	0	0	2	0	3
19	H. Thọ Xuân	8	0	10	8	0	23	0	0	14	0	0	0	0	0	5
20	H. Như Thanh	4	0	4	5	0	5	3	0	5	8	0	16	2	0	2
21	H. Như Xuân	1	0	1	2	2	0	7	1	8	0	0	2	4	0	5
22	H. Thường Xuân	5	0	5	3	5	0	3	4	3	4	0	4	1	0	3
23	H. Lang Chánh	4	2	2	1	1	0	3	0	4	4	0	9	1	0	2
24	H. Bá Thước	10	0	13	2	2	0	7	0	13	7	0	12	1	0	1
25	H. Quan Hóa	0	0	0	0	0	1	3	0	3	5	0	5	1	0	3
26	H. Quan Sơn	25	0	21	1	0	1	5	0	5	8	0	14	0	0	1
27	H. Mường Lát	9	9	0	1	1	0	0	2	1	5	0	5	0	0	0

Phụ lục số 11:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Tính đến 15/11/2019)

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch (%)	Thực hiện (%)
1	TP Thanh Hóa	95	95
2	TP Sầm Sơn	90	91
3	Thị xã Bỉm Sơn	97	93
4	Huyện Đông Sơn	85	98
5	Huyện Thọ Xuân	85	96,3
6	Huyện Hà Trung	85	94
7	Huyện Thiệu Hóa	85	86,7
8	Huyện Triệu Sơn	85	85
9	Huyện Nông Cống	85	80
10	Huyện Vĩnh Lộc	85	82
11	Huyện Yên Định	85	85
12	Huyện Hậu Lộc	85	80
13	Huyện Quảng Xương	85	87,5
14	Huyện Tĩnh Gia	85	87
15	Huyện Hoằng Hóa	85	97
16	Huyện Nga Sơn	85	83
17	Huyện Như Thanh	62	65
18	Huyện Cẩm Thủy	62	64
19	Huyện Lang Chánh	62	65,1
20	Huyện Mường Lát	62	75
21	Huyện Thạch Thành	62	75
22	Huyện Như Xuân	62	76,8
23	Huyện Thường Xuân	62	63
24	Huyện Ngọc Lặc	62	88,5
25	Huyện Bá Thước	62	62
26	Huyện Quan Sơn	62	62
27	Huyện Quan Hóa	62	62,5

